Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 21-03-2024 15:20:39 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 181 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 881 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 193

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 193 tại Công văn số 15/HĐTV-VPHĐ ngày 19/02/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 881 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 193, cụ thể:

1. Danh mục 595 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 285 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 01 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 595 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 193

(Kèm theo Quyết định số 181 */QĐ-QLD ngày* 21 *tháng* 03 *năm 2024*

của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1	Coxlec	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ PVC-Alu	NSX	36	893110136424 (VD-18668-13)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
2	DNAStomat	Omeprazol (dưới dạng pellet Omeprazol 8,5%: 235,3mg) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 1 lọ x 14 viên, lọ HDPE	NSX	36	893110136524 (VD-24933-16)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược – Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)								
3	Amoxicilin 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110136624 (VD-24941-16)	1
4	Ampicilin 500 mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 vỉ; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110136724 (VD-24396-16)	1
5	Diclofenac	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893110136824 (VD-21946-14)	1
6	Glimethepharm	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110136924 (VD-30657-18)	1
7	Gut C thepharm	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	36	893115137024 (VD-22270-15)	1
8	Mectathepharm	Diosmectite 3g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 4g	NSX	36	893100137124 (VD-19554-13)	1
9	Ptu Thepharm	Propylthiouracil 50mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 25 Viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	DĐVN V	36	893110137224 (VD-18800-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	Soluthepharm 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 1 gói x 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	DĐVNV	36	893110137324 (VD-18803-13)	1
11	Spiramycin 1,5 M.I.U	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	DĐVNIV	36	893110137424 (VD-19561-13)	1
12	Thephamox	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110137524 (VD-17662-12)	1

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

13	Apiryl 2	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	USP 38	24	893110137624 (VD-31029-18)	1
14	Apiryl 3	Glimepirid 3mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	USP 44	24	893110137724 (VD-31030-18)	1
15	Apiryl 4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	USP 44	24	893110137824 (VD-31031-18)	1
16	Apival 160	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	USP 40	24	893110137924 (VD-30219-18)	1
17	Apival Plus 160/25	Valsartan 160mg; Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	USP 38	24	893110138024 (VD-30913-18)	1
18	Ketoderm	Mỗi tuýp 10g chứa: Ketoconazol 200mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; tuýp nhôm	NSX	24	893100138124 (VD-29619-18)	1
19	Lyapi 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110138224 (VD-31033-18)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam)

20	Ambroxol	Ambroxol HCl 15mg/5ml	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893100138324 (VD-21200-14)	1
21	Aminazin 25mg	Clorpromazin hydroclorid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 500 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893115138424 (VD-24680-16)	1
22	Citalopram 20 mg	Citalopram (dưới dạng citalopram hydrobromid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/PVC hoặc Alu/Alu	NSX	36	893110138524 (VD-30230-18)	1
23	Danapha-Trihex 2	Trihexyphenidyl hydroclorid 2mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110138624 (VD-26674-17)	1
24	Methadon	Methadon hydroclorid 10g/1000ml	Dung dịch uống	Chai 1000ml, Chai 100ml, nhựa	NSX	36	893111138724 (VD-27703-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25	Neuropyl 3g	Piracetam 3g/15ml	Dung dịch tiêm	Hộp 4 ống x 15ml	NSX	36	893110138824 (VD-19271-13)	1
26	Papaverin 2%	Mỗi ống 2ml chứa: Papaverin hydroclorid 40mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110138924 (VD-26681-17)	1
27	Salzenbu	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat 0,6 mg) 0,5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893115139024 (VD-28792-18)	1
28	Sulpirid 50mg	Sulpirid 50mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110139124 (VD-26682-17)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

29	Benthasone	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 15 viên, vỉ nhôm PVC; Chai 500 viên, HDPE	NSX	36	893110139224 (VD-22402-15)	1
30	Budolfen	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm/PVC); Chai 100 viên, Chai 200 viên (HDPE)	NSX	36	893100139324 (VD-27706-17)	1
31	Secrogyl	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm/PVC)	NSX	36	893115139424 (VD-22754-15)	1
32	Steron-Amtex	Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 7 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ AL/AL; Hộp 10 vỉ x 25 viên, vỉ AL/PVC; Chai 300 viên, Chai 500 viên (HDPE)	NSX	36	893110139524 (VD-29629-18)	1
33	Sulfareptol 480	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110139624 (VD-26690-17)	1
34	Sulfareptol 960	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110139724 (VD-25096-16)	1
35	Zincoxia 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm- PVC	NSX	36	893110139824 (VD-27710-17)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	Lohatidin	Loratadin 10 mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ × 10 viên; Hộp 10 vỉ × 10 viên, vỉ PVC Al; Hộp 1 lọ 100 viên; Hộp 1 lọ 500 viên; Hộp 1 lọ 1000 viên, Lọ nhựa	NSX	36	893100139924 (VD-19275-13)	1
37	Momvina	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 50 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100140024 (VD-24093-16)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

38	Apitim 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm – PVC	NSX	36	893110140124 (VD-24010-15)	1
39	Dialamic	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm – PVC	NSX	36	893110140224 (VD-29521-18)	1
40	Hapacol 325 Flu	Paracetamol 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 24 gói x 1,5g (màng ghép Couché Al PE)	NSX	36	893100140324 (VD-27565-17)	1
41	Hapacol đau nhức	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 100 viên, hộp 10 vỉ x 5 viên, hộp 25 vỉ x 10 viên, nhôm - PVC; Chai 200 viên, chai nhựa	NSX	36	893100140424 (VD-20569-14)	1
42	Lastro 30	Lansoprazol (dưới dạng Lansoprazol pellets 8,5% 353mg) 30mg	Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (nhôm - nhôm)	NSX	36	893110140524 (VD-24619-16)	1
43	Omeprazol DHG	Omeprazol (dưới dạng omeprazol pellets 8,5% kl/kl 235,294mg) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (nhôm-nhôm); Chai 150 viên, Chai 100 viên, (nhựa)	NSX	36	893110140624 (VD-21141-14)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma – Chi nhánh Bắc Ninh Công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, đường D3, Khu Công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

44	Xylogen	Xylometazolin hydroclorid 15mg/15ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100140724 (VD-21771-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

45	Cipthasone	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt, tai	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893115140824 (VD-23818-15)	1
46	Ofleye	Mỗi tuýp 5g chứa Ofloxacin 15mg	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893115140924 (VD-19587-13)	1
47	Vag-Lotuzol	Clotrimazol 100mg; Metronidazol 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ xé	NSX	36	893115141024 (VD-28282-17)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

48	Mydecelim 150	Tolperisone hydrocloird 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110141124 (VD-28808-18)	1
49	Spidextan	Alimemazin tartrat 5mg	Viên bao phim	Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100141224 (VD-29636-18)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50	Bestpred 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110141324 (VD-30256-18)	1
51	Bestpred 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110141424 (VD-30257-18)	1
52	Bromhexin 4mg	Bromhexin hydrochlorid 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100141524 (VD-29640-18)	1
53	Candesartan 16	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110141624 (VD-30258-18)	1
54	Cevita 100	Acid ascorbic 100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893110141724 (VD-30259-18)	1
55	Decolic F	Trimebutin maleat 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110141824 (VD-29641-18)	1
56	Efticele 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110141924 (VD-30260-18)	1
57	Eulosan 50	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110142024 (VD-28814-18)	1
58	Euvaltan 40	Valsartan 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110142124 (VD-30261-18)	1
59	Euvaltan Plus	Valsartan 80mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110142224 (VD-29643-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
60	Finasteride	Finasterid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110142324 (VD-24698-16)	1
61	Gentamicin 0,3%	Gentamicin (dưới dạng Gentamycin sulphat) 15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 5ml	NSX	36	893110142424 (VD-30262-18)	1
62	I-Zine	Tetrahydrozolin hydroclorid 3mg/6ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 6ml	NSX	24	893110142524 (VD-24699-16)	1
63	Larevir 100	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110142624 (VD-20165-13)	1
64	Larevir 150	Lamivudin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110142724 (VD-29644-18)	1
65	Larevir 300	Lamivudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110142824 (VD-30263-18)	1
66	Magnesium - Vitamin B6	Magnesium lactat 470mg; Vitamin B6 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100142924 (VD-19829-13)	1
67	Medbose 50	Acarbose 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110143024 (VD-30265-18)	1
68	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	Nước súc miệng	Chai 200ml; Chai 500ml	NSX	36	893100143124 (VS-4951-16)	1
69	Repainlin	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110143224 (VD-24110-16)	1
70	Simze	Ezetimib 10mg; Simvastatin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm alu-alu	NSX	24	893110143324 (VD-22788-15)	1
71	Spaswell	Phloroglucinol dihydrat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110143424 (VD-22434-15)	1
72	Spibiotic 1,5 MIU	Spiramycin 1,5MIU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	NSX	36	893110143524 (VD-25599-16)	1
73	Spibiotic 3 MIU	Spiramycin 3MIU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110143624 (VD-25111-16)	1
74	Sulpirid	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 12 viên	NSX	24	893110143724 (VD-20652-14)	1
75	Timolol 0,25%	Timolol (dưới dạng Timolol maleat) 12,5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 5ml	NSX	24	893110143824 (VD-30266-18)	1
76	Zostopain 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110143924 (VD-30268-18)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng - Khóm Thạnh An - P. Mỹ Thới - TP. Long Xuyên - An Giang, Việt Nam)

77	Agilosart 12,5	Losartan kali 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm-nhôm	NSX	36	893110144024 (VD-27745-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
78	Agimepzol 20	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet bao tan trong ruột 8,5%) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm; Chai nhựa HD chứa 200 viên	NSX	36	893110144124 (VD-29654-18)	1
79	Agimycob	Metronidazol 500mg; Nystatin 100.000IU; Neomycin (dưới dạng Neomcin sulfat) 65.000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 06 viên; Hộp 03 vỉ x 04 viên	NSX	36	893115144224 (VD-29657-18)	1
80	Allermine	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100144324 (VD-30275-18)	1
81	Aspirin 500	Acid acetylsalicylic 500mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên, nhôm-PVC	NSX	24	893100144424 (VD-27751-17)	1
82	Bastinfast 10	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36	893110144524 (VD-27752-17)	1
83	Dronagi 35	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat) 35mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110144624 (VD-26723-17)	1
84	Galagi 4	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid) 4mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110144724 (VD-27756-17)	1
85	Gel-aphos	Nhôm phosphat gel 20% 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g, Hộp 26 gói x 20g, gói nhôm	NSX	24	893110144824 (VD-19312-13)	1
86	Gifuldin 500	Griseofulvin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC	NSX	36	893110144924 (VD-28828-18)	1
87	Goutcolcin	Colchicin 0,6mg	Viên nang cứng	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC	NSX	24	893115145024 (VD-28830-18)	1
88	Ihybes 300	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110145124 (VD-25125-16)	1
89	Ihybes-H 150	Irbesartan 150mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110145224 (VD-25611-16)	1
90	Mogastic 80	Simethicon 80mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100145324 (VD-29666-18)	1
91	Ostagi - D3	Acid alendronic (dưới dạng Alendronat natri trihydrat) 70mg; Cholecalciferol (dưới dạng dung dịch Cholecalciferol 1 M.IU g) 2800IU	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110145424 (VD-28831-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
92	Niztahis 150	Nizatidin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110145524 (VD-30285-18)	1
93	Ribatagin 500	Ribavirin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36	893114145624 (VD-28833-18)	1
94	Sutagran 25	Sumatriptan (Dưới dạng Sumatriptan succinat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110145724 (VD-30287-18)	1
95	Sutagran 50	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 6 viên, vỉ nhôm-PVC	NSX	36	893110145824 (VD-23493-15)	1
96	Valsgim 160	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 x 14 viên, nhôm - nhôm	NSX	24	893110145924 (VD-23494-15)	1
97	Valsgim 80	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, nhôm - nhôm	NSX	24	893110146024 (VD-23495-15)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

98	Maxxcardio-L 10	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm	NSX	36	893110146124 (VD-26730-17)	1
99	Maxxcardio-L 5	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm	NSX	36	893110146224 (VD-27769-17)	1
100	Maxxflame-B10	Baclofen 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm-nhôm	NSX	24	893110146324 (VD-30290-18)	1
101	Maxxhepa urso 300 capsules	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm - PVC	NSX	36	893110146424 (VD-26732-17)	1
102	Maxxmucous-AC 600	Acetylcystein 600mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm-PVC	NSX	36	893100146524 (VD-29677-18)	1
103	Maxxneuro-DZ 5	Donepezil hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm-nhôm	NSX	24	893110146624 (VD-30293-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
104	Maxxprolol 10	Bisoprolol fumarat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm – nhôm	USP 40	36	893110146724 (VD-28844-18)	1
105	Maxxtriptan 25	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm-nhôm	NSX	36	893110146824 (VD-25135-16)	1
106	Maxxviton plus	Piracetam 400mg; Cinnarizin 25mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC	NSX	36	893110146924 (VD-22115-15)	1
107	NeviAPC	Nevirapin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm – nhôm	NSX	36	893110147024 (VD-28845-18)	1
108	Sosdol	Diclofenac kali 25mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC	NSX	36	893110147124 (VD-28846-18)	1

15.1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

109	A.T Calcium 300	Calci lactat (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) 300mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110147224 (VD-29682-18)	1
110	A.T Diosmectit	Diosmectit 3.000mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3,5g	NSX	24	893100147324 (VD-25627-16)	1
111	A.T Esomeprazol 20 inj	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol natri) 20mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 5ml; Hộp 3 lọ bột đông khô pha tiêm + 3 ống dung môi 5ml; Hộp 5 lọ bột đông khô pha tiêm + 5 ống dung môi 5ml	NSX	24	893110147424 (VD-26744-17)	1
112	A.T Esomeprazol 20 tab	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110147524 (VD-27788-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
113	A.T Esomeprazol 40 inj	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm kèm 1 ống dung môi 5ml; Hộp 3 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm kèm 3 ống dung môi 5ml; Hộp 5 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm kèm 5 ống dung môi 5ml	NSX	24	893110147624 (VD-24727-16)	1
114	A.T Flu	Mỗi 5ml chứa: Guaifenesin 100mg; Phenylephrin hydroclorid 2,5mg; Dextromethorphan hydrobromid 5mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893110147724 (VD-25628-16)	1
115	A.T Glutathione 600 inj	Glutathion 600mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi 8ml; Hộp 3 lọ bột đông khô + 3 ống dung môi 8ml; Hộp 5 lọ bột đông khô + 5 ống dung môi 8ml	NSX	24	893110147824 (VD-27791-17)	1
116	A.T Pantoprazol	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 10ml; Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi 10ml; Hộp 5 lọ thuốc + 5 ống dung môi 10ml	NSX	24	893110147924 (VD-24732-16)	1
117	A.T Sucralfate	Sucralfat 1000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 50 gói x 5g	NSX	24	893100148024 (VD-25636-16)	1
118	Anticlor	Dexclopheniramin maleat 2mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 100ml	NSX	24	893100148124 (VD-24738-16)	1
119	Antifix	Sắt (dưới dạng sắt sucrose 1710mg) 100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5ml	NSX	24	893110148224 (VD-27794-17)	1
120	Antigmin	Neostigmin methylsulfat 2,5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 1ml	NSX	24	893114148324 (VD-26748-17)	1
121	Antinat	Etomidat 20mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống, 3 ống, 5 ống, 10 ống x 10ml	NSX	24	893110148424 (VD-27795-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
122	Atinila	N-Acetyl-DL-Leucin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893100148524 (VD-24737-16)	1
123	Atirin 10	Ebastin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên	NSX	24	893110148624 (VD-26755-17)	1
124	Atisolu 125 inj	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 125mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 2ml; Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi 2ml; Hộp 5 lọ thuốc + 5 ống dung môi 2ml, ống dung môi: nước cất pha tiêm	NSX	24	893110148724 (VD-25648-16)	1
125	Atitrime	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Sắt (dưới dạng Sắt gluconat) 50mg; Mangan gluconat 10,78mg; Đồng gluconat 5mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống nhựa, 30 ống nhựa, 50 ống nhựa x 10ml	NSX	24	893100148824 (VD-27800-17)	1
126	Autifan 40	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110148924 (VD-27804-17)	1
127	Bambuterol 10 A.T	Bambuterol hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110149024 (VD-25650-16)	1
128	Deferiprone A.T	Deferipron 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110149124 (VD-25654-16)	1
129	Detanana	Pregabalin 100mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893110149224 (VD-26756-17)	1
130	Fenofibrate 300 A.T	Fenofibrat 300mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110149324 (VD-24742-16)	1
131	Ivermectin 3 A.T	Ivermectin 3mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 chai 30 viên	NSX	24	893110149424 (VD-25656-16)	1
132	Ketorolac A.T	Ketorolac tromethamin 30mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	NSX	24	893110149524 (VD-25657-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
133	Paracetamol A.T 250 sac	Paracetamol 250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g	NSX	24	893100149624 (VD-25660-16)	1
134	Sibalyn 80mg/100ml	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) 80mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 10 chai x 100ml	NSX	24	893110149724 (VD-29691-18)	1
135	Telmisartan 20 A.T	Telmisartan 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110149824 (VD-25661-16)	1
136	Vancomycin 1000 A.T	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1.000mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc + 2 ống dung môi 10 ml; Hộp 3 lọ thuốc + 6 ống dung môi 10ml; Hộp 5 lọ thuốc + 10 ống dung môi 10ml	NSX	24	893115149924 (VD-25663-16)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (Địa chỉ: 21 Nguyễn Văn Cừ, phường Ninh Xá, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh- Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh (Địa chỉ: Lô C1-1-KCN Quế Võ, Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh- Việt Nam)

137	Redomuc 30	Ambroxol hydrochloride 30mg	Viên sủi	Hộp 5 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100150024 (VD-27806-17)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

138	Bosgyno plus	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 01 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - giấy	NSX	36	893115150124 (VD-28861-18)	1
139	Effer-paralmax 150	Paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 30 gói x 1,5g; Hộp 50 gói x 1,5g	NSX	36	893100150224 (VD-25667-16)	1
140	Effer-paralmax 250	Paracetamol 250mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 30 gói x 1,5g, Hộp 50 gói x 1,5g, gói Al/Al	NSX	36	893100150324 (VD-28863-18)	1
141	Essividine	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 14 viên, vỉ Al/PVC	NSX	36	893110150424 (VD-27812-17)	1
142	Magne-B6 BOSTON	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC	NSX	36	893100150524 (VD-23515-15)	1
143	Merinos 60	Raloxifen hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al	NSX	36	893110150624 (VD-23516-15)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
144	Adrenaline-Bfs 5mg	Mỗi 5ml chứa: Adrenalin (dưới dạng Adrenalin tartrat 9mg) 5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml, Hộp 10 lọ x 5ml, Hộp 20 lọ x 5ml, Hộp 50 lọ x 5ml (1 lọ nhựa/túi nhôm, 2 túi nhôm/vỉ)	NSX	24	893110150724 (VD-27817-17)	1
145	BFS-famotidin	Mỗi lọ 2 ml chứa: Famotidin 20mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 2ml; Hộp 20 lọ x 2ml; Hộp 50 lọ x 2ml	NSX	24	893110150824 (VD-29702-18)	1
146	BFS-Netilmicin	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 300mg /3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 3ml, Hộp 20 lọ x 3ml, Hộp 50 lọ x 3ml, lọ nhựa	NSX	24	893110150924 (VD-26770-17)	1
147	BFS-Nicardipin	Nicardipin hydroclorid 10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 25 vỉ x 2 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 20 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 50 túi x 1 lọ x 10ml, lọ nhựa	NSX	24	893110151024 (VD-28873-18)	1
148	Bfs-Salbutamol	Salbutamol dưới dạng salbutamol sulphate) 0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 túi x 5 lọ x 1ml, túi nhôm; Hộp 4 túi x 5 lọ x 1ml, túi nhôm	NSX	36	893115151124 (VD-27820-17)	1
149	Companity	Lactulose 670mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 7,5ml; Hộp 20 ống x 7,5ml; Hộp 30 ống x 7,5ml; Hộp 40 ống x 7,5ml; Hộp 1 lọ x 150ml; Hộp 1 lọ x 300ml	NSX	36	893100151224 (VD-25146-16)	1
150	Hepaphagen-BFS	Mỗi 5ml chứa: Glycyrrhizin (dưới dạng Glycyrrhizinat ammonium) 10mg; Glycin 100mg; L-cystein hydrochlorid (Dưới dạng L-cystein hydrochlorid monohydrat) 5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml, Hộp 20 lọ x 5ml, Hộp 50 lọ x 5ml, lọ nhựa	NSX	24	893110151324 (VD-27824-17)	1
151	Nausazy 4mg	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydrochlorid dihydrat) 4mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 40 ống x 5ml	NSX	24	893110151424 (VD-27828-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
152	Kama-BFS	Mỗi 10 ml dung dịch chứa: Magnesi aspartat (dưới dạng magnesi aspartat dihydrat tương đương 33,7mg Mg2+) 400mg; Kali aspartat (dưới dạng kali hydrogen aspartat hemihydrat tương đương 103,3mg K+) 452mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 lọ x 10ml, Hộp 10 lọ x 10ml, Hộp 20 lọ x 10ml, Hộp 50 lọ x 10ml, lọ nhựa	NSX	36	893110151524 (VD-28876-18)	1
153	Nước cất ống nhựa	Nước cất pha tiêm (nước vô khuẩn để tiêm) 5; 7,5; 8; 10ml	Dung môi pha tiêm	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml; Hộp 100 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 7,5ml; Hộp 20 ống x 7,5ml; Hộp 50 ống x 7,5ml; Hộp 100 ống x 7,5ml; Hộp 10 ống x 8ml; Hộp 20 ống x 8ml; Hộp 50 ống x 8ml; Hộp 100 ống x 8ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml; Hộp 100 ống x 10ml, ống nhựa	DĐVNV	60	893110151624 (VD-21551-14)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

154	Aecysmux Effer 200	Acetylcystein 200mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên, Hộp 1 tuýp x 10 viên, Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100151724 (VD-26777-17)	1
155	Ovac - 20	Omeprazol (dưới dạng vi hạt tan trong ruột) 20mg	Viên nang tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 50 vỉ x 10 viên, hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 20 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110151824 (VD-20187-13)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 167 Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
156	Diclofen	Diclofenac diethylamin 0,116g/10g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100151924 (VD-22124-15)	1
157	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid 4,5g/500ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml	NSX	36	893100152024 (VD-28928-18)	1
158	Nystafar	Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu	NSX	36	893110152124 (VD-27849-17)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

159	Gensler	Ramipril 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110152224 (VD-27439-17)	1
160	Guarente-16	Candesartan cilexetil 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110152324 (VD-28460-17)	1
161	Guarente-8	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110152424 (VD-28461-17)	1
162	Isaias	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, (PVC - nhôm)	NSX	36	893110152524 (VD-28464-17)	1
163	Lakcay	Raloxifen HCl 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, nhôm - nhôm; Hộp 6 vỉ x 10 viên, PVC - nhôm	NSX	36	893110152624 (VD-28470-17)	1
164	Lavezzi-5	Benazepril hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110152724 (VD-28471-17)	1
165	Levetral-750	Levetiracetam 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, nhôm-nhôm	NSX	36	893110152824 (VD-28916-18)	1
166	Manzura-15	Olanzapin 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110152924 (VD-27443-17)	1
167	Najen	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36	893110153024 (VD-28920-18)	1
168	Puyol	Danazol 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - nhôm	NSX	36	893110153124 (VD-28481-17)	1
169	Sullivan	Amisulprid 100mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110153224 (VD-25951-16)	1
170	Zapnex-10	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - nhôm	NSX	36	893110153324 (VD-27456-17)	1
171	Zhekof-HCT	Telmisartan 40mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110153424 (VD-28489-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

172	Ketovital	α-Ketoisoleucin calci 67mg; α-Ketoleucin calci 101mg; α-Ketophenylalanin calci 68mg; α-Ketovalin calci 86mg; α-Hydroxymethionin calci 59mg; L_Lysin acetat 105mg; L_Threonin 53mg; L_Tryptophan 23mg; L_Histidin hydroclorid monohydrat Tương ứng L_Histidin 38mg; L_Tyrosin 30mg; Nitơ toàn phần trong mỗi viên 36mg, Tổng lượng calci trong mỗi viên 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, túi nhôm, vỉ nhôm - PVC	NSX	36	893110153524 (VD-26791-17)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

173	Ammuson	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100153624 (VD-26805-17)	1
174	Augclamox 1g	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên, hộp 10 vỉ x 5 viên, hộp 20 vỉ x 5 viên	DĐVN IV	24	893110153724 (VD-20436-14)	1
175	Bone-Glu	Glucosamin sulfat 500mg (dưới dạng glucosamin sulfat natri clorid) Tương ứng với glucosamin 393mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100153824 (VD-26811-17)	1
176	Calcitriol	Calcitriol 0,25µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 30 viên, hộp 3 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110153924 (VD-30380-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
177	Cephalexin 500mg	Cephalexin 500 mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên, 200 viên	DĐVN hiện hành	36	893110154024 (VD-30381-18)	1
178	Colthimus	Tizanidin (dưới dạng Tizanidin hydroclorid) 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110154124 (VD-26818-17)	1
179	Fahado 150	Mỗi gói chứa paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bọt để uống	Hộp 30 gói x 0,6g	NSX	24	893100154224 (VD-29751-18)	1
180	Levivina	Vardenafil (dưới dạng Vardenafil hydrochloride trihydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110154324 (VD-30388-18)	1
181	Pecrandil 10	Nicorandil 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110154424 (VD-30394-18)	1
182	Pectaril 5mg	Quinapril (dưới dạng Quinapril hydroclorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110154524 (VD-24190-16)	1
183	Solufemo	Sắt III (dưới dạng Sắt (III) hydroxid polymaltose complex) 50mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml, ống PVC	NSX	24	893100154624 (VD-26830-17)	1
184	Zanmite 250mg	Cefuroxim axetil tương ứng với Cefuroxim 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	USP-NF 2021	36	893110154724 (VD-22144-15)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

185	Cefoxitin 2 g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 2g, Hộp 10 lọ x 2g, lọ thủy tinh	USP hiện hành	24	893110154824 (VD-26842-17)	1
186	Cloxacillin 0,5 g	Cloxacilin (dưới dạng cloxacilin natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 0,5g, Hộp 10 lọ x 0,5g (lọ thủy tinh)	BP hiện hành	24	893110154924 (VD-26845-17)	1
187	Cloxacillin 2 g	Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 2g, Hộp 10 lọ x 2g (lọ thủy tinh)	NSX	24	893110155024 (VD-29758-18)	1
188	Imezidim 0,5g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 0,5g, Hộp 10 lọ x 0,5g (lọ thủy tinh)	NSX	24	893110155124 (VD-26847-17)	1
189	Imezidim 1 g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 1g, Hộp 10 lọ x 1g (lọ thủy tinh)	USP 41	36	893110155224 (VD-26848-17)	1
190	Imezidim 2 g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 2g, Hộp 10 lọ x 2g (lọ thủy tinh)	NSX	24	893110155324 (VD-26849-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
191	Imezidim 3 g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 3g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 3g, Hộp 10 lọ x 3g (lọ thủy tinh)	NSX	24	893110155424 (VD-26850-17)	1
192	Piperacillin 2 g	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 2g, Hộp 10 lọ x 2g (lọ thủy tinh)	BP 2016	24	893110155524 (VD-26851-17)	1
193	Piperacillin 4 g	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) 4g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 4g, Hộp 10 lọ x 4g (lọ thủy tinh)	BP hiện hành	24	893110155624 (VD-26852-17)	1
194	Ticarlinat 1,6 g	Ticarcilin (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali) 1,5g; Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali) 0,1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 1,6g; Hộp 10 lọ x 1,6g, (lọ thủy tinh)	USP hiện hành	24	893110155724 (VD-28958-18)	1
195	Ticarlinat 3,2 g	Ticarcilin (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali) 3g; Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali) 0,2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 3,2g, Hộp 10 lọ x 3,2g (lọ thủy tinh)	USP hiện hành	24	893110155824 (VD-28959-18)	1
196	Zobacta 2,25 g	Piperacilin (dưới dạng hỗn hợp Piperacilin natri và Tazobactam natri) 2g; Tazobactam (dưới dạng hỗn hợp Piperacilin natri và Tazobactam natri) 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 2,25g; Hộp 10 lọ x 2,25g (lọ thủy tinh)	USP hiện hành	24	893110155924 (VD-26853-17)	1

24.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

197	Claminat 250 mg/ 62,5 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 62,5mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1g	NSX	24	893110156024 (VD-26856-17)	1
198	Standacillin 500 mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 100 vỉ x 10 viên, vỉ PVC trong Alu	NSX	48	893110156124 (VD-24786-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
199	Sunigam 300	Acid tiaprofenic 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/Alu	NSX	24	893110156224 (VD-30405-18)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

200	Amitriptylin	Amitriptylin hydroclorid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC; Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 500 viên, chai nhựa HDPE	USP 37	36	893110156324 (VD-26865-17)	1
201	Dogtapine	Sulpirid 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC; Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên, chai nhựa HDPE	NSX	36	893110156424 (VD-25705-16)	1
202	Phenobarbital	Phenobarbital 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC; Chai 100 viên, chai nhựa HDPE	NSX	36	893112156524 (VD-26868-17)	1
203	Simethicon	Simethicon (dưới dạng Simethicon powder 65%) 80mg	Viên nén nhai	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 20 viên, Hộp 10 vỉ x 20 Viên, vỉ nhôm PVC; Hộp 1 chai x 100 viên, chai nhựa HDPE	NSX	36	893100156624 (VD-27921-17)	1
204	Zapsel	Risperidon 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC	USP 37	36	893110156724 (VD-25195-16)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

205	Aguzar 400	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	USP 40	36	893110156824 (VD-27924-17)	1
206	Ampetox	Mỗi 15ml chứa: Almagat 1,5g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml, Hộp 30 gói x 15ml, Hộp 50 gói x 15ml	NSX	36	893100156924 (VD-27926-17)	1
207	Budba Fort	Valsartan 160mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110157024 (VD-31124-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
208	Cragbalin 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC	NSX	36	893110157124 (VD-27928-17)	1
209	Fellaini	Acitretin 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110157224 (VD-28983-18)	1
210	Gludotine	Mequitazin 5mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	NSX	36	893100157324 (VD-27930-17)	1
211	Gurtab 500	Secnidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893115157424 (VD-28984-18)	1
212	Indger 4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110157524 (VD-31764-19)	1
213	Inflafen 75	Ketoprofen 75mg	Viên nang cứng	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110157624 (VD-25199-16)	1
214	Medi-Levosulpirid 50	Levosulpirid 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110157724 (VD-31765-19)	1
215	Musbamol 750	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 37	36	893110157824 (VD-25200-16)	1
216	Musclid 300	Roxithromycin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, nhôm - PVC	DĐVN IV	24	893110157924 (VD-28992-18)	1
217	Mycotrova 1000	Methocarbamol 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC	USP 40	36	893110158024 (VD-27941-17)	1
218	Oreilly	Mỗi 15ml dung dịch chứa: Lactulose (dưới dạng dung dịch Lactulose 66% w/v) 10g	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 15ml	NSX	36	893100158124 (VD-31130-18)	1
219	Pulcyclo	Cycloserin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC; Lọ 100 viên, chai HDPE	NSX	36	893110158224 (VD-28994-18)	1
220	Suztine 2	Tizanidine (tương đương Tizanidin hydrochlorid 2,29mg) 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, nhôm - PVC	NSX	36	893110158324 (VD-28995-18)	1
221	Telzid 80/12.5	Telmisartan 80mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên nén	NSX	36	893110158424 (VD-23593-15)	1
222	Tonsga	Escitalopram (tương đương với Escitalopram oxalat 12,78mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110158524 (VD-30428-18)	1
223	Vesitis	Eperison hydrochlorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC; Lọ 100 viên, lọ nhựa PVC	NSX	36	893110158624 (VD-27945-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Hai, phường 15, quận 11, Tp.HCM, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 An Lợi, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam)

224	Mafoxa 20 mg	Ziprasidone (dưới dạng ziprasidone hydrochloride monohydrate 22,6mg) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114158724 (VD-31771-19)	1
225	Mafoxa 40 mg	Ziprasidone (dưới dạng Ziprasidone HCl monohydrate) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114158824 (VD-31772-19)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

226	Benzathin penicilin G 2.400.000 IU	Benzathin benzylpenicillin 2.400.000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh loại dung tích 15ml	NSX	36	893110158924 (VD-30433-18)	1
227	Cefotaxime 0,5g	Cefotaxime (dạng cefotaxim natri) 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh đậy nút cao su	NSX	36	893110159024 (VD-22937-15)	1
228	Cefotaxime 1g	Cefotaxim (dưới dạng cefotaxim natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh đậy nút cao su, dung tích 15ml; Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh đậy nút cao su, dung tích 20ml	NSX	36	893110159124 (VD-24229-16)	1
229	Ceftazidime 1g	Ceftazidime (dưới dạng bột hỗn hợp Ceftazidim pentahydrat và Natri carbonat 1:0,1) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, lọ thủy tinh loại dung tích 20ml; Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh loại dung tích 15ml	NSX	36	893110159224 (VD-29795-18)	1
230	Cotrimoxazol 480mg	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110159324 (VD-24799-16)	1
231	Doripenem 0,25g	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat) 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, dung tích 15ml	NSX	36	893110159424 (VD-25719-16)	1
232	Lidocain 1%	Lidocain hydroclorid 100mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 10ml, ống thủy tinh	NSX	36	893110159524 (VD-29009-18)	1
233	Methocarbamol 750 mg	Methocarbamol 750mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	36	893110159624 (VD-26189-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
234	Midacemid 10/12,5	Quinapril (dưới dạng quinapril hydroclorid) 10mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	24	893110159724 (VD-27950-17)	1
235	Midanefac 20/25	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 20mg; Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	36	893110159824 (VD-30438-18)	1
236	Midapran 2g	Cefpirom (dưới dạng cefpirom sulfat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, lọ thủy tinh	NSX	24	893110159924 (VD-26903-17)	1
237	Midatoren 160/25	Valsartan 160mg; Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	24	893110160024 (VD-31780-19)	1
238	Midazoxim 0,5g	Ceftizoxim (dạng Ceftizoxim natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh	NSX	36	893110160124 (VD-29010-18)	1
239	Moxifloxacin 0,5%	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml, lọ nhựa	NSX	24	893115160224 (VD-27953-17)	1

28.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

240	Cloxacilin 500mg	Cloxacilin (dưới dạng cloxacilin natri) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	DĐVN IV	36	893110160324 (VD-18313-13)	1
241	Midafra 500	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm; Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	36	893110160424 (VD-19902-13)	1
242	Penicilin V kali 1000 000IU	Phenoxymethyl penicilin kali 1.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	36	893110160524 (VD-17933-12)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

243	Coldi-B DNH	Oxymetazolin HCl 7,5mg/15ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	30	893100160624 (VD-29802-18)	1
244	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 90mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	1 Lọ x 10ml, lọ nhựa	NSX	30	893100160724 (VD-26914-17)	1
245	Turbezid	Rifampicin 150mg; Isoniazid 75mg; Pyrazinamid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110160824 (VD-26915-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC (Địa chỉ: Số 09 ĐX04-TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam)

246	Para - OPC 150 mg	Paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói x 640mg	NSX	36	893100160924 (VD-26951-17)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

247	Lampine 2	Lacidipine 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm – nhôm	NSX	36	893110161024 (VD-26989-17)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Lô 27, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Lô 27, Đường 3A, KCN Biên Hoà II, P Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

248	Acetate Ringer's Otsuka	Chai 500ml dung dịch chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,15g; Calci clorid. 2H2O 0,1g; Natri acetat. 3H2O 1,9g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 500ml, nhựa LDPE	NSX	60	893110161124 (VD-24018-15)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

249	Loperamid 2mg	Loperamide hydrochloride 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100161224 (VD-21604-14)	1
250	Richcogen	Paracetamol 500mg; Chlorpheniramine maleate 4mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 20 viên, Al-PVC; Hộp 25 vỉ x 4 viên, Al-Al	NSX	36	893100161324 (VD-25758-16)	1
251	Usariz	Cetirizine dihydrocloride 10mg	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Al-PVC	NSX	36	893100161424 (VD-27665-17)	1
252	Usarpainsoft	Paracetamol 500mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al-PVC	NSX	36	893100161524 (VD-27666-17)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

253	Actadol-Extra	Paracetamol 500mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 25 vỉ x 4 viên, vỉ Al/PVC	DĐVN hiện hành	36	893100161624 (VD-21884-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
254	Acyclovir 3%	Aciclovir 0,09g/3g	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 3g; Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893110161724 (VD-27017-17)	1
255	Fluopas	Mỗi 10g chứa: Fluocinolon acetonid 0,0025g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110161824 (VD-24843-16)	1
256	Gentamicin 0,3%	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 0,015g/5g	Mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893110161924 (VD-25763-16)	1
257	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 9mg/1ml	Dung dịch nhỏ mũi, xịt mũi, súc miệng	Hộp 1 lọ x 10ml, dạng nhỏ mũi; Hộp 1 lọ x 18ml, dạng nhỏ mũi; Hộp 1 lọ x 50ml, dạng xịt mũi; Hộp 1 lọ x 70ml, dạng xịt mũi; Lọ 500ml, dạng súc miệng	NSX	36	893100162024 (VD-29828-18)	1
258	Qbisalic	Tuýp 10g chứa: Betamethason dipropionat (tương đương Betamethason 0,005g) 0,0064g; Acid salicylic 0,3g	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110162124 (VD-27020-17)	1
259	Quafa-AZI 250mg	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, vỉ Al/Al; Lọ 30 viên, Lọ 100 viên, lọ HDPE	DĐVNV	36	893110162224 (VD-22997-15)	1
260	Vitamin C 100 mg	Acid ascorbic 100mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên; Lọ 1000 viên, lọ HDPE	DĐVNIV	24	893110162324 (VD-25767-16)	1
261	Vitamin C 500mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, 100 vỉ x 10 viên, vỉ Al PVDC; Lọ 100 viên, Lọ 200 viên, lọ HDPE	NSX	24	893110162424 (VD-27022-17)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

262	Colocol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100162524 (VD-29095-18)	1
263	Piracetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110162624 (VD-29096-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
264	Resbaté	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110162724 (VD-29097-18)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

265	Amcoda 100	Amiodaron hydroclorid 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2020	36	893110162824 (VD-28014-17)	1
266	Amitriptyline Hydrochloride 25mg	Amitriptylin hydroclorid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110162924 (VD-29099-18)	1
267	Cetampir 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu PVC	NSX	36	893110163024 (VD-25260-16)	1
268	Cinasav 20	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110163124 (VD-28018-17)	1
269	Disvir 200	Aciclovir 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110163224 (VD-29101-18)	1
270	Disvir 400	Aciclovir 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110163324 (VD-29102-18)	1
271	Disvir 800	Aciclovir 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	DĐVN V	36	893110163424 (VD-29103-18)	1
272	Fuxofen 10	Fluoxetin (dưới dạng Fluoxetin hydroclorid) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110163524 (VD-27037-17)	1
273	Gratronset 1	Granisetron (dưới dạng Granisetron HCl) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110163624 (VD-28023-17)	1
274	Metsav 850	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu PVC	BP 2018	60	893110163724 (VD-25264-16)	1
275	Migtana 25	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110163824 (VD-24266-16)	1
276	Natondix	Nabumeton 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	USP 42	36	893110163924 (VD-29111-18)	1
277	Paracetamol SaVi 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 0,9g	NSX	36	893100164024 (VD-29112-18)	1
278	Perfectrip	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893100164124 (VD-29114-18)	1
279	Rebamipide Invagen Sachets	Rebamipid 100mg	Thuốc cốm	Hộp 14 gói x 650mg	NSX	36	893110164224 (VD-28026-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
280	Regulacid	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110164324 (VD-32537-19)	1
281	Sartan	Candesartan cilexetil 32mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110164424 (VD-29835-18)	1
282	SaVi Acarbose 100	Acarbose 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu Alu	NSX	36	893110164524 (VD-24268-16)	1
283	SaVi Acarbose 25	Acarbose 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110164624 (VD-28030-17)	1
284	SaVi Betahistine 16	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BP 2021	36	893110164724 (VD-29836-18)	1
285	SaVi Etoricoxib 30	Etoricoxib 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu Alu	NSX	36	893110164824 (VD-25268-16)	1
286	SaVi Irbesartan 150	Irbesartan 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110164924 (VD-31851-19)	1
287	SaVi Montelukast 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, trong túi nhôm	NSX	36	893110165024 (VD-28035-17)	1
288	SaVi Valsartan 160	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Alu PVDC	NSX	36	893110165124 (VD-25269-16)	1
289	SaViUrso 300	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Alu PVC	NSX	36	893110165224 (VD-23009-15)	1
290	SavNopain 500	Naproxen 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110165324 (VD-29130-18)	1
291	Senwar 1	Warfarin natri 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Alu PVDC; Hộp 1 chai x 100 viên, HDPE	NSX	36	893110165424 (VD-25776-16)	1
292	Senwar 5	Warfarin natri 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110165524 (VD-25778-16)	1
293	Slandom 8	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid) 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110165624 (VD-28043-17)	1
294	Vasetib	Ezetimib 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Alu PVDC	NSX	36	893110165724 (VD-25276-16)	1
295	Ventizam 37,5	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydroclorid) 37,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2021	36	893110165824 (VD-29135-18)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
296	Acecontin	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu	NSX	36	893110165924 (VD-25277-16)	1
297	Tafurolac	Ketorolac tromethamine 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên, Alu – PVC	NSX	36	893110166024 (VD-30510-18)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

298	Bromhexin 4	Bromhexin.HCl 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x vỉ 10 viên; chai 200 viên	NSX	36	893100166124 (VD-29890-18)	1
299	GLIMEPIRIDE 2mg	Glimepiride 2mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm	NSX	36	893110166224 (VD-24334-16)	1
300	Meropenem 500mg	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp bột vô trùng Meropenem và natri carbonat tỷ lệ 83/17) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ kèm ống nước cất pha tiêm 10 ml; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110166324 (VD-29893-18)	1
301	Simethicone 80mg	Simethicone 80mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC	NSX	24	893100166424 (VD-29408-18)	1
302	Zanicidol	Paracetamol 500mg; Codein phosphat hemihydrat 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC; Chai 100 viên, chai nhựa	NSX	36	893101166524 (VD-30581-18)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

303	Uphaxime 200mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110166624 (VD-22551-15)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

304	Butapenem 250	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110166724 (VD-29167-18)	1
305	Cefazolin 2g	Cefazolin (dưới dạng cefazolin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	DĐVN hiện hành	24	893110166824 (VD-24297-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
306	Cefotaxim 1g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 1g; Hộp 10 lọ x 1g; Hộp 1 lọ x 1g, 01 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ x 1g, 10 ống nước cất pha tiêm 5ml	DĐVNV	24	893110166924 (VD-20837-14)	1
307	Dentimex 100	Cefdinir 100mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Lọ 60 viên	NSX	36	893110167024 (VD-29171-18)	1
308	Ebastine 10 mg	Ebastin 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167124 (VD-28099-17)	1
309	GP-Salbutamol 5mg/5ml	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulphat) 5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	NSX	36	893115167224 (VD-21691-14)	1
310	Kem Promethazin 2%	Promethazin hydroclorid 200mg/10g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100167324 (VD-22525-15)	1
311	Kimleptic	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167424 (VD-23682-15)	1
312	Tolzartan plus	Valsartan 160mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167524 (VD-27098-17)	1
313	Tovecor 5	Perindopril arginin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167624 (VD-27099-17)	1
314	Tranbleed 500	Acid tranexamic 500mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110167724 (VD-27100-17)	1
315	Zutmi 100	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 4 viên	NSX	48	893110167824 (VD-29867-18)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

316	Dasginin	Pregabalin 50mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	NSX	36	893110167924 (VD-31940-19)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

317	Blue-Cold-Tab	Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100168024 (VD-28070-17)	1
318	Cimetidin 200mg	Cimetidin 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100168124 (VD-25290-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
319	Cotrimoxazol 960	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10; Lọ 200 viên	USP 38	48	893110168224 (VD-29161-18)	1
320	Diclofenac 75mg/3ml	Diclofenac natri 75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 3ml; Hộp 50 ống x 3ml	DĐVN IV	36	893110168324 (VD-29162-18)	1
321	Esomeprazol 40mg	Esomeprazol (dưới dạng bột đông khô Esomeprazol natri) 40mg	Bột pha tiêm	Hộp 01 lọ + 1 ống NaCl 0,9% 10ml	NSX	24	893110168424 (VD-23038-15)	1
322	Fabaclinc	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin hydrochloride) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110168524 (VD-22517-15)	1
323	Fabadroxil 1000 DT.	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat compact) 1000mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110168624 (VD-29851-18)	1
324	Fabamox 1g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110168724 (VD-23035-15)	1
325	Forasm 10	Ephedrin hydroclorid 10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	NSX	36	893113168824 (VD-25802-16)	1
326	Galoxcin 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg/150ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 150ml	NSX	24	893115168924 (VD-19022-13)	1
327	Lasectil	Omeprazol (dưới dạng bột đông khô Omeprazol natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893110169024 (VD-20828-14)	1
328	Lincomycin 600mg/2ml	Lincomycin (dưới dạng lincomycin hydroclorid) 600mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml; Hộp 10 lọ x 2ml	NSX	36	893110169124 (VD-24290-16)	1
329	Maxclary 250	Clarithromycin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893110169224 (VD-30516-18)	1
330	Maxclary 500	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110169324 (VD-30517-18)	1
331	Metformin 1000mg	Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 3 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110169424 (VD-17971-12)	1
332	Metformin 500mg	Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110169524 (VD-17972-12)	1
333	Metformin 850mg	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893110169624 (VD-17973-12)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
334	Osaphine	Morphin sulfat 10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893111169724 (VD-28087-17)	1
335	Parazacol 1000	Paracetamol 1000mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Lọ 100ml	NSX	24	893110169824 (VD-24866-16)	1
336	Pharbazidin 400	Teicoplanin 400mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893115169924 (VD-29165-18)	1
337	Spiramycin 0.75 M.I.U	Spiramycin 750000IU	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110170024 (VD-30540-18)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

338	Augxicine 625	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) 500mg; Clavulanic acid (dưới dạng potassium clavulanate kết hợp với microcrystalline cellulose) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ, 6 vỉ, 8 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110170124 (VD-22533-15)	1
339	Erythromycin 250mg	Erythromycin (dưới dạng erythromycin stearate) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110170224 (VD-21374-14)	1
340	Loravidi	Loratadine 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100170324 (VD-28122-17)	1
341	Piracetam 1g/5ml	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	NSX	36	893110170424 (VD-20477-14)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

342	Amapirid 2mg	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110170524 (VD-18858-13)	1
343	Amapirid 4mg	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110170624 (VD-18859-13)	1
344	Glimepirid 4mg	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110170724 (VD-21123-14)	1
345	Penicilin V Kali 400.000 IU	Phenoxymethylpenicilin kali 400.000IU	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên; Hộp 20 vỉ x 12 viên, vỉ xé	NSX	36	893110170824 (VD-25827-16)	1

44.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, khu công nghiệp Tân Bình, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

346	Mebipharavudin	Lamivudin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110170924 (VD-19700-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
347	Pregasv	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110171024 (VD-26317-17)	1
348	UKSYL	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat) 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 04 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110171124 (VD-28141-17)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

349	B-Azole	Tuýp 10g chứa: Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 5mg; Clotrimazol 100mg	Kem bôi da	Hộp 01 tuýp 10g	NSX	36	893110171224 (VD-29900-18)	1
350	Betamethason 0.05%	Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat) 0,5mg/1g	Thuốc kem	Hộp 01 tuýp 15g; Hộp 01 tuýp 5g	NSX	36	893110171324 (VD-29901-18)	1
351	Cefepim 1g	Cefepime (dưới dạng cefepime hydroclorid phối hợp L-Arginin tỷ lệ 1:0,725) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 44	36	893110171424 (VD-28689-18)	1
352	Dicifepim 0,5g	Cefepim (dưới dạng Cefepim hydroclorid phối hợp với L-arginin tỷ lệ 1:0,725) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 44	36	893110171524 (VD-29210-18)	1
353	Doripenem 250mg	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110171624 (VD-27142-17)	1
354	Meropenem 500mg	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp meropenem trihydrat: natri carbonat 1:0,208) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP 2023	36	893110171724 (VD-27144-17)	1
355	Oxacilin 0,5g	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 50 lọ	USP 44	36	893110171824 (VD-29212-18)	1
356	Visulin 1g/0,5g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng sulbactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP 2023	36	893110171924 (VD-25322-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc, Việt Nam)

357	Adrenalin	Adrenalin 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	30	893110172024 (VD-27151-17)	1
358	Dexamethasone	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat) 4mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 1ml; Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	DĐVN V	36	893110172124 (VD-27152-17)	1
359	Nelcin 300	Netilmicin (dưới dạng netilmicin sulfat) 300mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 3ml; Hộp 05 vỉ x 10 ống x 3ml	NSX	36	893110172224 (VD-30601-18)	1
360	Vincozyn plus	Mỗi ống 2 ml chứa: Vitamin B1 10mg; Vitamin B2 5,47mg; Vitamin PP 40mg; Vitamin B6 4mg; Vitamin B5 6mg	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml; Hộp 2 vỉ x 6 ống x 2ml; Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893110172324 (VD-30603-18)	1
361	Vinphatex 200	Cimetidin (dưới dạng Cimetidin hydroclorid) 200mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	USP 43	36	893110172424 (VD-27158-17)	1
362	Vinfadin	Famotidin 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893110172524 (VD-28700-18)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Vipharco (Địa chỉ: Số 67, Ngõ 68 đường Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

363	Hepaur 5g	L-Ornithin L-Aspartat 5000mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	36	893110172624 (VD-27162-17)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

364	Flagazyl	Metronidazol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115172724 (VD-29251-18)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

365	Cotrimoxazol 960mg	Sulfamethoxazol 800mg, Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, hộp 50 vỉ x 10 viên nén, vỉ Al–PVC	NSX	36	893110172824 (VD-28002-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
366	Sotrapharnotalzin 325	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ, hộp 50 vỉ x 10 viên nén, vỉ Al – PVC; Chai 200 viên, Chai 500 viên, chai nhựa HD	NSX	36	893100172924 (VD-29927-18)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

367	Cenilora	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893100173024 (VD-22360-15)	1
368	Esolona	Esomeprazol (Vi hạt chứa 22,5% Esomeprazol magnesium 183,6mg) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, Pvc-Alu, Alu-Alu	NSX	36	893110173124 (VD-18558-13)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

369	Alendronic acid 10 mg	Alendronic acid (dưới dạng alendronat natri trihydrat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, vỉ PVC/nhôm	USP hiện hành	36	893110173224 (VD-19066-13)	1
370	Benzina 10	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110173324 (VD-28178-17)	1
371	Bequantene	Dexpanthenol 100mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	36	893100173424 (VD-25330-16)	1
372	Biotin	Biotin 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	36	893100173524 (VD-25844-16)	1
373	Ducpro 35	Alendronic acid (dưới dạng alendronat natri trihydrat) 35mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên, vỉ PVC/nhôm	USP 38	36	893110173624 (VD-30632-18)	1
374	Eslady	Dydrogesteron 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	36	893110173724 (VD-25332-16)	1
375	Omeprazol	Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột omeprazol 8,5%) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 1 lọ x 14 viên, Hộp 1 lọ x 200 viên, lọ HDPE; Hộp 5 vỉ x 4 viên, vỉ xé nhôm/nhôm	NSX	36	893110173824 (VD-27214-17)	1
376	Robefil	Paracetamol 450mg; Orphenadrin citrat 35mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	36	893110173924 (VD-22559-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
377	Tadalafil MP	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110174024 (VD-30633-18)	1
378	Thysedow 10 mg	Thiamazol 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110174124 (VD-27216-17)	1
379	Vitamin E 400 IU	Vitamin E (DL-Alpha tocopheryl acetat) 400IU	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	36	893100174224 (VD-23744-15)	1
380	Korando 325	Paracetamol 325mg	Viên nén	Lọ 500 viên; Lọ 1000 viên	NSX	60	893100174324 (VD-25847-16)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

381	Cetirizin 10 mg	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100174424 (VD-28192-17)	1
382	Kelac	Ketoconazol 100mg/5g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	DĐVNV	36	893100174524 (VD-28193-17)	1
383	Prednison	Prednison 5mg	Viên nén	Chai 200 viên; chai 500 viên	NSX	36	893110174624 (VD-28195-17)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

384	Vacodolac	Etodolac 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110174724 (VD-32088-19)	1
385	Vaco-Dotil	Sulpirid 50mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110174824 (VD-31284-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

386	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 15mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	36	893115174924 (VD-27230-17)	1
387	Egaldy	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 25mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	36	893115175024 (VD-30644-18)	1
388	Gentamicin 80mg	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml; Hộp 100 ống x 2ml	DĐVN V	36	893110175124 (VD-25858-16)	1
389	Impory G	Piracetam 1200mg/6ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 6ml; Hộp 20 ống x 6ml; Hộp 30 ống x 6ml	NSX	36	893110175224 (VD-30645-18)	1
390	Leopass	Mỗi tuýp 20g chứa: Diclofenac diethylamin (tương ứng với 0,2g Diclofenac natri) 0,232g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893100175324 (VD-20008-13)	1
391	Magiebion	Magnesium lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100175424 (VD-27238-17)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

392	Dexamethason Kabi	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat tương đương Dexamethason 3,33mg/ml) 4mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml, Hộp 50 ống x 1ml, ống thủy tinh	NSX	36	893110175524 (VD-29313-18)	1
393	Vitamin B12 Kabi 1000mcg	Cyanocobalamin 1000µg (mcg)/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	USP 2021	36	893110175624 (VD-30664-18)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273, phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
394	Dimustar 0,03%	Mỗi tuýp 10g chứa: Tacrolimus 3mg	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g, tuýp nhôm	NSX	36	893110175724 (VD-28255-17)	1
395	Dimustar 0,1%	Mỗi tuýp 10g chứa: Tacrolimus 10mg	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g, tuýp nhôm	NSX	36	893110175824 (VD-28256-17)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

396	Augbactam 625	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat kết hợp với Microcrystalline Cellulose tỷ lệ 1:1) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	DĐVN V	30	893110175924 (VD-21430-14)	1
397	Aupisin 1,5g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 1g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110176024 (VD-29320-18)	1
398	Cefotaxime 1g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ x 1g, lọ thủy tinh	NSX	36	893110176124 (VD-24410-16)	1
399	Ceftazidime MKP 1g	Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp Ceftazidim pentahydrat và natri carbonat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110176224 (VD-29965-18)	1
400	Enfurol	Nifuroxazid 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110176324 (VD-30677-18)	1
401	Griseofulvin 500mg	Griseofulvin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110176424 (VD-30678-18)	1
402	Mebendazole 100mg	Mebendazole 100mg	Viên bao phim	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 140 vỉ x 6 viên	DĐVN IV	36	893100176524 (VD-15877-11)	1
403	Mekocefal	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110176624 (VD-20953-14)	1
404	Mekofenac	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110176724 (VD-29966-18)	1
405	Metronidazole 500mg	Metronidazol 500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 100ml	DĐVN IV	36	893115176824 (VD-30683-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
406	Mg-B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110176924 (VD-29967-18)	1
407	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid 90mg/10ml	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	24	893100177024 (VD-28269-17)	1
408	Neo-Gynoternan	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115177124 (VD-28709-18)	1
409	Novomycine 3 M.IU	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	DĐVN V	36	893110177224 (VD-29328-18)	1
410	Paracold Infants F	Paracetamol 150mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	24	893100177324 (VD-26384-17)	1
411	Sorbitol 3,3%	Sorbitol 33g/1000ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai 1000ml	NSX	36	893110177424 (VD-30686-18)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

412	Frantamol Trẻ em 150mg	Paracetamol 150mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,2g	NSX	36	893100177524 (VD-27399-17)	1
413	Frantamol Trẻ em 250mg	Paracetamol 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2g	NSX	36	893100177624 (VD-29975-18)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

414	Caflaamtil	Diclofenac natri 75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	NSX	36	893110177724 (VD-20987-14)	1
415	Cefotaxime 1 g	Cefotaxime (dưới dạng cefotaxime sodium) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ, kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml	NSX	36	893110177824 (VD-24438-16)	1
416	Clindamycin EG 300mg	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydrochloride) 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110177924 (VD-26425-17)	1
417	Co-Ibedis 300/12,5	Irbesartan 300mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110178024 (VD-24434-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
418	Dexastad 4mg	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat 4,37mg/ml tương đương Dexamethason 3,3mg/ml) 4mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 1ml	NSX	36	893110178124 (VD-24435-16)	1
419	Diaprid 2	Glimepiride 2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110178224 (VD-24959-16)	1
420	Diaprid 4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110178324 (VD-25889-16)	1
421	Dobutamin	Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride) 250mg/20ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 20ml	NSX	36	893110178424 (VD-29348-18)	1
422	Droxikid	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrate) 250mg	Thuốc cốm	Hộp 12 gói x 3g; Hộp 14 gói x 3g; Hộp 24 gói x 3g; Hộp 25 gói x 3g	NSX	36	893110178524 (VD-24961-16)	1
423	Esoxium inj	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole sodium) 40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893110178624 (VD-27306-17)	1
424	Esoxium tablets 20	Esomeprazole (dưới dạng vi hạt chứa 22% esomeprazole) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 02 vỉ x 07 viên; Hộp 04 vỉ x 07 viên	NSX	24	893110178724 (VD-26410-17)	1
425	Esoxium Tablets 40	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt 22% esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat)) 40mg	Viên nén bao phim chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110178824 (VD-30706-18)	1
426	Finabrat 100	Fenofibrate 100mg	Viên nang cứng	Hộp 04 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110178924 (VD-25891-16)	1
427	Hazidol 1,5 mg	Haloperidol 1,5mg	Viên nén	Hộp 04 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110179024 (VD-27310-17)	1
428	Ibedis 150	Irbesartan 150mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110179124 (VD-27311-17)	1
429	Ibedis 300mg	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110179224 (VD-28299-17)	1
430	Lidocain 2%	Lidocain hydroclorid 40mg	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống 2ml; Hộp 100 ống 2ml	NSX	36	893110179324 (VD-29350-18)	1
431	Lorigout 300mg	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110179424 (VD-28300-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
432	Nebivolol STADA 5 mg	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydrochloride) 5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110179524 (VD-26420-17)	1
433	Omeprazole 40 mg	Mỗi lọ bột đông khô chứa: Omeprazol (dưới dạng Omeprazol natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ, kèm 1 ống dung môi 10ml	NSX	36	893110179624 (VD-23845-15)	1
434	Pyme OM40	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole sodium) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ kèm 1 ống dung môi (bao gồm macrogol 400 4g, acid citric monohydrate 5mg, nước cất pha tiêm vừa đủ) 10ml	NSX	36	893110179724 (VD-26429-17)	1
435	Pymepelium	Domperidone maleate tương đương domperidone 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110179824 (VD-25396-16)	1
436	Pymesmec	Diosmectite 3g	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,76g; Hộp 60 gói x 3,76g	NSX	36	893100179924 (VD-29982-18)	1
437	Pyvasart HCT 80/12.5	Valsartan 80mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110180024 (VD-27316-17)	1
438	Santios 80mg	Simethicone 80mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100180124 (VD-29985-18)	1
439	Tatanol nhức mỏi	Acetaminophen 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 04 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100180224 (VD-23229-15)	1
440	Tiafo 1 g	Cefotiam (dưới dạng Cefotiam hydrochloride với sodium carbonate) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 01 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 15ml; Hộp 10 lọ, kèm 10 ống nước cất pha tiêm 15ml	NSX	36	893110180324 (VD-28306-17)	1
441	Ursoterol 500mg	Ursodeoxycholic acid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110180424 (VD-27319-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
442	Vaspycar MR	Trimetazidine hydrochloride 35mg	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	Hộp 1 vỉ x 30 viên; Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110180524 (VD-24455-16)	1
443	Zopylas 4mg/5ml	Acid zoledronic 4mg	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 01 lọ; Hộp 04 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110180624 (VD-29986-18)	1
444	Zopylas inj. 4mg	Acid zoledronic 4mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 1 lọ kèm 1 ống dung môi; Hộp 4 lọ kèm 4 ống dung môi; Hộp 10 lọ kèm 10 ống dung môi (ống dung môi: Nước cất pha tiêm 5ml, số đăng ký: VD-19593-13)	NSX	36	893110180724 (VD-29987-18)	1

59.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy Stada Việt Nam (Địa chỉ: 189 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

445	Esomeprazole Stada 40 mg	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt chứa 22% esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat)) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110180824 (VD-30705-18)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

446	Alendro-D	Acid alendronic (dưới dạng Natri Alendronat trihydrat 91,37mg) 70mg; Vitamin D3 (colecalciferol) (tương đương 5600UI vitamin D) 14µg (mcg)	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110180924 (VD-27329-17)	1
447	MORINKO 10	Donepezil hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Al/Al hoặc Al/PVC	NSX	36	893110181024 (VD-20335-13)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, đường 1 A, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, đường 1 A, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
448	Bizuca	Etodolac 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ PVC	USP 38	36	893110181124 (VD-29360-18)	1
449	Dafidi	Clozapin 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ nhôm; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, chai HDPE	USP 41	36	893110181224 (VD-25902-16)	1
450	Doganci	Acetaminophen 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, chai HDPE	USP 38	36	893100181324 (VD-28313-17)	1
451	Dointer	Acetaminophen 325mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên, 250 viên, 500 viên	NSX	36	893100181424 (VD-23240-15)	1
452	Doposacon	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulphate) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ PVC + vỉ nhôm/ nhôm; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 250 viên, chai HDPE	NSX	36	893110181524 (VD-22619-15)	1
453	Dozeni 50 mg	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ PVC; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 250 viên, Chai 500 viên, chai HDPE	NSX	36	893110181624 (VD-20046-13)	1
454	Fudlezin	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 25 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ PVC; Chai 100 viên, Chai 250 viên, Chai 500 viên, chai HDPE	NSX	36	893110181724 (VD-25407-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

62. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

455	MAGNE-B6 corbière	Magnesi lactat dihydrat (tương đương 48mg Mg 2+) 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVDC	NSX	24	893100181824 (VD-29363-18)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Dược phẩm và Thương mại Sohaco (Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

456	Valygyno	Neomycin sulfate 35000IU; Polymycin B sulfate 35000IU; Nystatin 100000IU	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110181924 (VD-25203-16)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

457	Mecefix-B.E 150 mg	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	42	893110182024 (VD-29377-18)	1
458	Mecefix-B.E 250 mg	Cefixime (dưới dạng cefixime trihydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	42	893110182124 (VD-29378-18)	1
459	Metodex SPS	Tobramycin 0,3% (w/v); Dexamethasone 0,1% (w/v)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 7ml	NSX	24	893110182224 (VD-23881-15)	1
460	Osla Redi	Tetrahydrozolin HCl 0,05% (w/v); Kẽm sulfat 0,25% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml; Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110182324 (VD-19618-13)	1
461	Pemolip	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 50mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2g	NSX	30	893110182424 (VD-30741-18)	1
462	Salybet	Mỗi 10g chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Acid salicylic 300mg	Mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110182524 (VD-28351-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
463	Syseye	Hydroxypropyl methylcellulose 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 4ml; Hộp 1 lọ x 5ml; Hộp 1 lọ x 6ml; Hộp 1 lọ x 8ml; Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 12ml; Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100182624 (VD-25905-16)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh. quận 9, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh. quận 9, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

464	Di-afasawic	Paracetamol 500mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên, vỉ AL-PVC; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100182724 (VD-30005-18)	1
465	Oflomax	Ofloxacin 15mg/5ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893115182824 (VD-29386-18)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

466	Viên nhuận tràng Ovalax	Bisacodyl 5mg	Viên bao tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC- giấy nhôm	NSX	36	893100182924 (VD-27368-17)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

467	Cadismectite	Diosmectite (Dioctahedral smectit) 3000mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 3,8g; Hộp 30 gói x 3,8g	NSX	36	893100183024 (VD-18264-13)	1
468	Glimepirid 2-US	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110183124 (VD-30893-18)	1
469	Glimepirid 4-US	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110183224 (VD-30894-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
470	Topdolac 400	Etodolac 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110183324 (VD-30899-18)	1
471	Topgalin 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110183424 (VD-30900-18)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

472	Co-Dovel 300mg/12,5mg	Irbesartan 300mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110183524 (VD-29393-18)	1
473	Co-Dovel 150mg/12,5 mg	Irbesartan 150mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên (nhôm – PVC trắng đục)	NSX	36	893110183624 (VD-27375-17)	1
474	Domepiride 2 mg	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110183724 (VD-32273-19)	1
475	Donox 20 mg	Isosorbid mononitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid mononitrat 60 %) 20mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVC); Chai 50 viên, (chai HDPE)	NSX	36	893110183824 (VD-29396-18)	1
476	Dopagan 650 mg	Paracetamol 650mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-PVC)	NSX	48	893100183924 (VD-26462-17)	1
477	Dopagan-Codein Effervescent	Paracetamol 500mg, Codein phosphat hemihydrat 30mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên (vỉ xé nhôm - nhôm); Hộp 1 tuýp x 10 viên, (tuýp HDPE)	NSX	24	893111184024 (VD-30015-18)	1
478	Doraval Plus 160mg/25mg	Valsartan 160mg, Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110184124 (VD-26463-17)	1
479	Doroclor 500 mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm–nhôm); Chai 100 viên, (chai HDPE)	NSX	36	893110184224 (VD-30750-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
480	Dorocodon	Codein camphosulfonat 25mg, Sulfogaiacol 100mg, Cao mềm Grindelia 20mg	Viên nén bao đường	Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893111184324 (VD-22307-15)	1
481	Dosome 20 mg	Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5 % Omeprazol) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ bấm nhôm - nhôm); Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên, (vỉ xé nhôm - nhôm); Hộp 1 chai x 14 viên	NSX	36	893110184424 (VD-28386-17)	1
482	Dovalic 160 mg	Valsartan160mg	Viên nén bao phim	hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110184524 (VD-33035-19)	1
483	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm–PVC)	NSX	36	893110184624 (VD-28382-17)	1
484	Irbesartan/Hydroclorothiazid 300 mg/12,5 mg	Irbesartan 300mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110184724 (VD-32287-19)	1
485	Metronidazol 250 mg	Metronidazol 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	48	893115184824 (VD-25925-16)	1
486	pendo-IRBESARTAN 300 mg	Irbesartan 300mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC trắng đục); Chai 100 viên (chai HDPE)	NSX	36	893110184924 (VD-30023-18)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

487	Airflat 180	Simethicon 180mg	Viên nang mềm	Hộp 05 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC	NSX	24	893100185024 (VD-29425-18)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

488	Irbeazid-AM	Irbesartan 150mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110185124 (VD-27410-17)	1
489	Irbeazid-F	Irbesartan 300mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110185224 (VD-32328-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
490	Kievidol	Paracetamol 500mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg; Cafein khan 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100185324 (VD-25436-16)	1
491	Lertésion	Repaglinid 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (Alu PVC)	NSX	36	893110185424 (VD-24994-16)	1
492	Meyercarmol 500	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Alu/PVC)	NSX	36	893110185524 (VD-26478-17)	1
493	Meyercarmol 750	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Alu/PVC)	NSX	36	893110185624 (VD-26479-17)	1
494	Meyermazol 100	Clotrimazol 100mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên, (vỉ xé)	NSX	36	893100185724 (VD-30781-18)	1
495	Meyerpanzol	Pantoprazol (tương đương Pantoprazol natri sesquihydrat 45,116mg) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110185824 (VD-32332-19)	1
496	Meyerzadin 2	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid 2,288mg) 2mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên (nhôm-nhôm)	NSX	36	893110185924 (VD-28426-17)	1
497	Newvent	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat 2,4mg) 2mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 01 chai x 100 viên	NSX	36	893115186024 (VD-26484-17)	1
498	Paradau 325mg	Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 100 viên; Hộp 01 chai x 200 viên; Hộp 01 chai x 500 viên	NSX	36	893100186124 (VD-28428-17)	1
499	Piracetam Meyer	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110186224 (VD-26487-17)	1
500	Zinc	Zinc gluconat (tương đương 10mg Kẽm) 70mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên (Alu - Alu)	NSX	36	893100186324 (VD-28431-17)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

501	Abioval-H 80	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên, vỉ nhôm-nhôm	NSX	36	893110186424 (VD-21272-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
502	Bezadrin	Bezafibrat 200 mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ nhôm; Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ PVC	BP 2017	36	893110186524 (VD-30072-18)	1
503	Carvelmed 12.5	Carvedilol 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên, nhôm- nhôm	USP 42	36	893110186624 (VD-22843-15)	1
504	Cavired HCTZ 10/12.5	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 10mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	USP 40	24	893110186724 (VD-30073-18)	1
505	Cavired HCTZ 20/25	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 20mg; Hydroclorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	USP 40	24	893110186824 (VD-30075-18)	1
506	Dazoserc	Secnidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên	NSX	48	893115186924 (VD-22455-15)	1
507	Glocor 10	Bisoprolol fumarat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC-PVdC	USP 40	36	893110187024 (VD-29451-18)	1
508	Glodoxcin 100	Doxycyclin (dưới dạng doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ PVC-PVdC	USP 38	24	893110187124 (VD-30080-18)	1
509	Glodoxcin 100	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2, 5, 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ PVC-PVdC	USP 38	24	893110187224 (VD-30079-18)	1
510	Glomezol 40	Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5% Omeprazol) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110187324 (VD-22850-15)	1
511	Glopepcid	Famotidin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên, vỉ nhôm-PVC	USP 34	36	893110187424 (VD-21838-14)	1
512	Gloversin Plus	Perindopril erbumin 4mg; Indapamid 1,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, túi nhôm, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC/PVdC; Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, chai HDPE	NSX	36	893110187524 (VD-27470-17)	1
513	Megliptin 50	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat 62,03mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/ nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm /PVC-PVdC	NSX	36	893110187624 (VD-24177-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
514	Nootryl 400	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm -PVC	NSX	36	893110187724 (VD-27472-17)	1
515	Topxol 50	Tolperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC-PVdC	NSX	36	893110187824 (VD-30814-18)	1
516	Vanoran	Itraconazol (dưới dạng vi hạt chứa itraconazol 22%) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 6 viên, vỉ nhôm-PVC/ PVdC	NSX	36	893110187924 (VD-28513-17)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH B.Braun Việt Nam (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP. Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH B.Braun Việt Nam (Địa chỉ: Số 170, Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam)

517	Dịch truyền tĩnh mạch Glucose 10%	Glucose (dưới dạng Glucose Monohydrat 27,5g) 25g/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thùng 20 chai x 250ml; Thùng 10 chai x 500ml	BP hiện hành	36	893110188024 (VD-30055-18)	1
518	Dịch truyền tĩnh mạch Glucose 30%	Glucose (dưới dạng Glucose Monohydrat 165g) 150g/500ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thùng 10 chai x 500ml	BP hiện hành	36	893110188124 (VD-30057-18)	1
519	Dịch truyền tĩnh mạch Natri Clorid 0,9% và Glucose 5%	Mỗi 500ml chứa Natri Clorid 4,5g; Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat 27,5g) 25g	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thùng 10 chai x 500ml	BP hiện hành	36	893110188224 (VD-29434-18)	1
520	Dịch truyền tĩnh mạch Ringer Lactat	Natri Clorid 3g; Natri lactat 1,56g; Kali clorid 0,2g; Calci clorid.2H2O 0,135g	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Thùng 10 chai x 500ml	BP hiện hành	36	893110188324 (VD-30059-18)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

521	Ausvair 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893110188424 (VD-30928-18)	1
522	Bivicarbo	Acarbose 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm)	NSX	36	893110188524 (VD-25573-16)	1
523	Bivicetyl	N- Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 2g; Hộp 60 gói x 2g (gói nhôm)	NSX	30	893100188624 (VD-18600-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
524	Bivicode 2.5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893110188724 (VD-18603-13)	1
525	Bivicox 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	24	893110188824 (VD-18890-13)	1
526	Bivipear 4	Perindopril tert - butylamin 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893110188924 (VD-26650-17)	1
527	Bixofen 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm-PVC); Hộp 1 chai 50 viên (chai nhựa HDPE)	NSX	36	893100189024 (VD-18602-13)	1
528	Galamento 400	Gabapentin 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm)	NSX	36	893110189124 (VD-26057-17)	1
529	Irbepro 150	Irbesartan 150mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm- nhôm)	NSX	36	893110189224 (VD-24671-16)	1
530	Irbepro 300	Irbesartan 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm- nhôm)	NSX	36	893110189324 (VD-25074-16)	1
531	Lisazin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat 20,72mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm)	NSX	36	893110189424 (VD-24672-16)	1
532	Metylus	Methyldopa 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC)	NSX	36	893110189524 (VD-26665-17)	1
533	Mindona 400	Etodolac 400mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - nhôm; nhôm - PVC)	NSX	36	893110189624 (VD-18666-13)	1
534	Nevirapin 200 - BVP	Nevirapin 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVC); Hộp 1 chai 60 viên (chai HDPE)	NSX	36	893110189724 (VD-20406-14)	1
535	Nezilamvir	Lamivudin 150mg; Nevirapin 200mg; Zidovudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – PVC PVdC); Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm); Hộp 1 chai 60 viên (chai nhựa HDPE)	NSX	36	893114189824 (VD-22729-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
536	Nuradre 300	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên (nhôm - nhôm)	NSX	36	893110189924 (VD-27684-17)	1
537	Prasogem 40	Esomeprazol magnesi dihydrat dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5% (tương đương với 40mg Esomeprazol) 470,58mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 6 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm-nhôm	NSX	36	893110190024 (VD-27686-17)	1
538	Talefil 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 2 viên; Hộp 2 vỉ x 2 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	24	893110190124 (VD-20408-14)	1
539	Temacip 300	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm)	NSX	36	893110190224 (VD-25575-16)	1
540	Vitatrum-C	Acid ascorbic 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x 10 viên nén	NSX	30	893110190324 (VD-18609-13)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

541	Atsyp	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi trihydrat, dạng vi hạt bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110190424 (VD-32584-19)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

542	SPLozarsin plus	Losartan kali 50mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 37	24	893110190524 (VD-28520-17)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân (Địa chỉ: M1-17, đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân (Địa chỉ: Lô II-8.3 khu CN Quế Võ 2 xã Ngọc Xá huyện Quế Võ, Bắc Ninh, Việt Nam)

543	Kem giảm đau Ecosip	Mỗi tuýp 45g chứa: Camphor 1,8g; Menthol 4,5g; Methyl salicylat 13,5g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 45g	NSX	36	893100190624 (VD-29462-18)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
544	Acinmuxi Caps	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100190724 (VD-27486-17)	1
545	Biotin	Biotin (vitamin H) 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ x10 viên	NSX	36	893110190824 (VD-26524-17)	1
546	Dompenic	Domperidon 5mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30 ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 10ml	NSX	24	893110190924 (VD-27489-17)	1
547	Histalife	Cyproheptadin hydroclorid 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110191024 (VD-30085-18)	1
548	Idilax	Acid mefenamic 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x10 viên	NSX	36	893100191124 (VD-21764-14)	1
549	Nicnice 200	Fenticonazole nitrate 200mg	Viên nang mềm đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110191224 (VD-21091-14)	1
550	Nontamin-fort	Diphenhydramin hydroclorid 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100191324 (VD-27492-17)	1
551	Phaanedol	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên	DĐVN IV	24	893100191424 (VD-22341-15)	1
552	Solonic	Prednisolon 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 60 viên	NSX	36	893110191524 (VD-29475-18)	1
553	Solonic 10mg	Prednisolon 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110191624 (VD-30089-18)	1
554	Telgate 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100191724 (VD-27498-17)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan–Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan–Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

555	Irbehasan 150	Irbesartan 150mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên, vỉ bấm Al – PVC	USP 2023	36	893110191824 (VD-32393-19)	1
556	Parahasan Max	Paracetamol 650mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 03 vỉ x 04 viên, Hộp 05 vỉ x 04 viên, Hộp 10 vỉ x 04 viên, vỉ xé Al – Al	NSX	24	893100191924 (VD-30100-18)	1
557	Premilin 75mg	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al – PVC	NSX	36	893110192024 (VD-25975-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
558	Volhasan 25	Natri diclofenac (Diclofenac sodium) 25mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al PVC	NSX	36	893110192124 (VD-29492-18)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

559	Hasadolac 200	Etodolac 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al–PVC trong	USP 2022	36	893110192224 (VD-25492-16)	1
560	Mibelaxol 750	Methocarbamol 750mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 15 viên, Hộp 05 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên, Vỉ bấm Al/PVC trong	NSX	36	893110192324 (VD-28567-17)	1
561	Mibeonate	Betamethason dipropionat 6,4mg	Thuốc kem	Hộp 01 tuýp x 10g, tuýp nhôm	NSX	36	893110192424 (VD-30112-18)	1
562	Volhasan creamgel	Natri diclofenac 1%	Gel	Hộp 01 tuýp x 20g, tuýp nhôm	NSX	36	893110192524 (VD-29514-18)	1

80. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63 1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63 1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

563	Dexpanthenol 5%	Dexpanthenol 1g/20g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	24	893100192624 (VD-27538-17)	1
564	Flucistad	Acid fusidic 20mg/g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	BP 2018	24	893110192724 (VD-23350-15)	1
565	Vastad	Metronidazole 500mg; Nystatin 100.000IU; Neomycin sulfate 65.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên, nhôm/nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ xé nhôm/nhôm	NSX	24	893115192824 (VD-22683-15)	1

80.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

566	Bisostad 2.5	Bisoprolol fumarate 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 41	24	893110192924 (VD-24559-16)	1
567	Citalopram STELLA 10 mg	Citalopram(dưới dạng citalopram hydrobromide 12,49mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	24	893110193024 (VD-27520-17)	1
568	Colchicine Stella 1mg	Colchicine 1mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 41	24	893115193124 (VD-24573-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
569	Pantostad 20	Pantoprazole (dưới dạng pantoprazole sodium sesquihydrate 22,575 mg) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm nhôm	NSX	36	893110193224 (VD-18534-13)	1
570	Partamol eff.	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên, vỉ xé; Hộp 1 tuýp x 10 viên; Hộp 2 tuýp x 10 viên	NSX	24	893100193324 (VD-24570-16)	1
571	Quetiapine STELLA 200 mg	Quetiapine (dưới dạng quetiapine fumarate 230,24mg) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110193424 (VD-27530-17)	1
572	Secnidazole STELLA 500 mg	Secnidazole 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 4 viên	NSX	24	893115193524 (VD-30835-18)	1
573	Stadnex 20 CAP	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole (magnesium dihydrate) pellets 22%) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 6 vỉ x 7 viên; Hộp 8 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110193624 (VD-22345-15)	1
574	Stadsidon 20	Ziprasidone (dưới dạng ziprasidone hydrochloride 21,77mg) 20mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 6 vỉ x 7 viên, vỉ nhôm nhôm	NSX	24	893114193724 (VD-25482-16)	1

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

575	Painfree	Ibuprofen 200mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100193824 (VD-28588-17)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, khu công nghiệp Tân Bình, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

576	RV-Itzol	Itraconazol 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110193924 (VD-29539-18)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

577	Oxy 5	Mỗi 10g chứa: Benzoyl Peroxide (dưới dạng Hydrous Benzoyl Peroxide 0,7g) 0,5g	Lotion bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100194024 (VD-29583-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
578	Rohto cool	Mỗi 13 ml chứa: Naphazoline Hydrochloride 1,56mg; Polysorbate 80 26mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 13ml (PET)	NSX	36	893100194124 (VD-28600-17)	1

84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Dược Phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

579	Gluthion	Glutathion (dưới dạng glutathion natri 643mg) 600mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ + 10 ống	NSX	36	893110194224 (VD-19717-13)	1
580	Nước cất pha tiêm MEDLAC	Nước cất pha tiêm 1; 2; 4; 5; 10; 20; 50ml	Dung môi pha tiêm	Hộp 5 ống x 1ml; Hộp 5 ống x 2ml; Hộp 5 ống x 4ml; Hộp 5 ống x 5ml; Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 20ml; Hộp 1 lọ x 50ml	EP hiện hành	60	893110194324 (VD-27588-17)	1
581	Pansegas 40	Pantoprazol (dưới dạng bột đông khô Pantoprazol natri) 40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110194424 (VD-28608-17)	1

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

582	Berberin	Berberin clorid 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 lọ x 100 viên, PP; Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm PVC	NSX	36	893100194524 (VD-27596-17)	1
583	Magne-B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm PVC	NSX	36	893110194624 (VD-27611-17)	1
584	Prednison	Prednison 5mg	Viên nén bao phim	Lọ 200 viên, Lọ 500 viên, PP	NSX	36	893110194724 (VD-28611-17)	1
585	Solopredni	Prednisolon 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm nhôm; Hộp 1 lọ x 20 viên, Hộp 1 lọ x 50 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên, lọ PP	NSX	36	893110194824 (VD-28616-17)	1
586	Vitamin C 500mg	Acid Ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Lọ 200 viên, PP	NSX	24	893110194924 (VD-24044-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
587	Cimetidin	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC; Lọ 100 viên, lọ PP	NSX	36	893110195024 (VD-30159-18)	1
588	Flunarizin	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm PVC	NSX	36	893110195124 (VD-30163-18)	1
589	Tanaflatyl	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm PVC	NSX	36	893115195224 (VD-23409-15)	1

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Địa chỉ: 3/38/40 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

590	Naftizine	Naftidrofuryl oxalat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110195324 (VD-25512-16)	1

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sunny Inter Pharma (Địa chỉ: Số 39, ngách 82, ngõ 72, phố Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH một thành viên dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

591	Sunbakant 10	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin Calci) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36	893110195424 (VD-27593-17)	1

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

592	Difelene	Natri diclofenac 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm dạng xé	NSX	60	893110195524 (VD-28618-17)	1

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

593	Ambroco	Ambroxol HCl 15mg/5ml	Sirô	Hộp 1 chai 30ml; Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893100195624 (VD-30176-18)	1

90. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội (Địa chỉ: 1 Lê Thạch, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

594	Dogwazin	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm PVC; Lọ 100 viên, PP	NSX	36	893610195724 (GC-311-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
595	Bromhexin	Bromhexin HCl 8mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 500 viên, PP	NSX	36	893600195824 (GC-300-18)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 285 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 193

(Kèm theo Quyết định số 181 */QĐ-QLD ngày* 21 *tháng* 03 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
1	Ubiheal 200	Alpha lipoic acid (thioctic acid) 200mg	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 6 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên, vỉ nhôm - PVC	NSX	36	893110195924 (VD-26669-17)	1
2	Ubiheal 300	Acid thioctic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu	USP hiện hành	36	893110196024 (VD-27692-17)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
3	Aceffex	Vitamin A (Retinol palmitat) 300IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 50IU; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 3mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 3mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 3mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 5µg (mcg); Sắt sulfat 16,5mg; Calci glycerophosphat 5mg; Magnesi gluconat 5mg; Lysine HCl 25mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100196124 (VD-17472-12)	1
4	Ausginin	L-Ornithine L-Aspartate 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110196224 (VD-27955-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Coldi-B	Mỗi lọ 15ml chứa: Oxymetazolin hydroclorid 7,5mg; Menthol 1,5mg; Camphor 1,1mg	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	48	893110196324 (VD-24676-16)	1
6	Eurowitmin	Vitamin A (Retinol palmitat) 500IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 100IU; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 2,5mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 2mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 8mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 2mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 5,2 µg (mcg); Sắt (II) sulfat 15mg; Calci glycerophosphat 8mg; Magnesi gluconat 5mg; Lysin HCl 30mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100196424 (VD-17826-12)	1
7	Fericap	Sắt (II) fumarat 60 mg; Acid folic 1,5mg; Vitamin C (Acid Ascorbic) 30mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 5,2µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 3,8 mg; Đồng sulfat 4mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100196524 (VD-18180-13)	1
8	Hemomax	Calci gluconat 200mg; Sắt fumarat 30mg; DL-alphatocopheryl acetat 25 mg; Acid folic 0,4mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ; Hộp 6 vỉ; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100196624 (VD-17474-12)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Naphacollyre	100ml dung dịch chứa: Natri sulfacetamid 10000mg; Chlorpheniramin maleat 20mg; Naphazolin nitrat 25mg; Berberin hydroclorid 2mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 8ml	NSX	36	893110196724 (VD-24677-16)	1
10	Nighthappy	Levonorgestrel 0,125mg; Ethinylestradiol 0,03mg; Sắt (II) Fumarat 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên, gồm 21 viên hỗn hợp Levonorgestrel và ethinylestradiol (màu vàng) và 7 viên sắt (II) fumarat (màu nâu)	BP 2010	60	893110196824 (VD-17825-12)	1
11	Osaki	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 18mg; Vitamin B2 (Riboflavin natri phosphat) 18mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 18mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 18mg; Calci glycerophosphat 40mg; Kẽm (Kẽm sulfat) 30mg; Lysine hydroclorid 500mg	Siro	Hộp 1 lọ x 90ml	NSX	24	893100196924 (VD-17476-12)	1
12	Ostocare	Calci gluconat 500mg; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 250IU	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	30	893100197024 (VD-25084-16)	1
13	Pharnomax	L-Ornithine L-Aspartate 200mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	30	893110197124 (VD-29803-18)	1
14	Vimaxx Lights	Mỗi 15ml chứa: Natri clorid 33mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	30	893100197224 (VD-24678-16)	1
15	Vitamin 3B	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 15mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 10mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 1mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	24	893100197324 (VD-19397-13)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
16	Saforliv	L- Ornithin L-aspartat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC Al	NSX	36	893110197424 (VD-21944-14)	1
17	Vitamin 3B B1-B2-B6	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 10mg; Vitamin B2 (riboflavin) 1mg; vitamin B6 (Pyridoxine hydrocloride) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 20 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100197524 (VD-21426-14)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ:Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
18	Gynolady	Đồng sulfat 0,25g/100ml	Dung dịch rửa phụ khoa	Chai 180ml; Chai 200ml; Chai 250ml	NSX	36	893100197624 (VS-4922-16)	1
19	Vitamin C 250 mg	Acid ascorbic 250mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên, chai 200 viên (HDPE)	NSX	36	893100197724 (VD-27709-17)	1
5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập - TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập - TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)								
20	Glucose-C	Acid ascorbic 50mg	Viên nén ngậm	Túi 10 viên, 15 viên, 20 viên, 30 viên, 50 viên × gói 20 túi; Lọ 10 viên, 15 viên, 20 viên, 30 viên, 50 viên	NSX	36	893100197824 (VD-28795-18)	1
21	Racesec	Racecadotril 30mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ × 10 viên; hộp 2 vỉ × 10 viên; hộp 3 vỉ × 10 viên; hộp 5 vỉ × 10 viên	NSX	36	893110197924 (VD-27717-17)	1
22	Tribcomplex	Thiamin (Thiamin mononitrat) 100mg; Pyridoxin (Pyridoxin hydroclorid) 200mg; Cyanocobalamin 200µg (mcg)	Viên nén sủi	Hộp 2 vỉ × 4 viên; Hộp 5 vỉ × 4 viên; Hộp 10 vỉ × 4 viên; Hộp 20 vỉ × 4 viên; Tuýp 5 viên, 10 viên, 20 viên, 30 viên	NSX	36	893100198024 (VD-28800-18)	1
6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)								
6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Hapacol Flu	Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 10mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVC); Hộp 1 chai x 100 viên, (chai nhựa)	NSX	36	893100198124 (VD-30131-18)	1
24	Unikids Zinc 70	Kẽm gluconat (tương đương kẽm 10mg) 70mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5g, Hộp 50 gói x 1,5g, Hộp 100 gói x 1,5g, màng ghép PET AL PE	NSX	36	893100198224 (VD-27570-17)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

25	Hotgel	Methyl salicylat 2,8g; Menthol 1,2g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	36	893100198324 (VD-16692-12)	1
26	Mediclophencid - H	Hydrocortison acetat 30mg; Cloramphenicol 40mg	Thuốc mỡ tra mắt	Hộp 1 tuýp x 4g	NSX	36	893110198424 (VD-30759-18)	1
27	Mediplex	Aciclovir 800mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110198524 (VD-30030-18)	1
28	Mevolren	Tuýp 10g chứa: Diclofenac natri 100mg; Menthol 400mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 20g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893100198624 (VD-30031-18)	1
29	Multivitamin	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 2mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 1,5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 5mg; Vitamin B5 (Calci pantothenat) 3mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100198724 (VD-17687-12)	1
30	Stomalugel P	Nhôm phosphat (dưới dạng nhôm phosphat gel 20%) 2,2g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g	NSX	36	893100198824 (VD-20034-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31	Zento B - CPC1	Thiamin nitrat (Vitamin B1) 125mg; Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6) 12,5mg; Cyanocobalamin (Vitamin B12) 125mcg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100198924 (VD-18472-13)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

32	Srinron	Tuýp 10g chứa: Clotrimazol 100mg; Betamethasone Dipropionat 6,4mg; Gentamicine Sulfat 10mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, 10g	NSX	36	893110199024 (VD-23478-15)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam (Địa chỉ: Số 19 đường 18, khu phố 3, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam (Địa chỉ: Số 19 đường 18, khu phố 3, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33	Mecaflu	Eucalyptol (Cineolum) 100mg; Menthol (Mentholum) 0,5mg; Tinh dầu Tần dày lá (Aetheroleum Plectranthi amboinici) 0,18mg; Tinh dầu Gừng (Aetheroleum zingiberis) 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100199124 (VD-19293-13)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Chân Tâm (Địa chỉ: U1A Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam (Địa chỉ: Số 19 đường 18, khu phố 3, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34	Viên xông hương tràm vim báo gấm	Menthol (Mentholum) 12mg; Eucalyptol (Cineolum) 12mg; Camphor (Camphora) 12mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 20 viên	NSX	24	893100199224 (VD-18918-13)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	Oresol	Natri clorid 520mg; Natri citrat dihydrat 580mg; Kali clorid 300mg; Glucose khan 2700mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 4,1g; Hộp 40 gói x 4,1g	NSX	36	893100199324 (VD-28810-18)	1
36	Vitamin A 5000 IU	Vitamin A 5000 IU	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, màng Alu PVC; Hộp 1 chai x 80 viên, chai nhựa HDPE	NSX	24	893110199424 (VD-20160-13)	1
37	Vitamin B1 50mg	Thiamin nitrat 50mg	Viên nén	Hộp 20 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên, chai nhựa HDPE	NSX	36	893110199524 (VD-26713-17)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38	Calyptin F	Eucalyptol 200mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100199624 (VD-24695-16)	1
39	Decolic	Trimebutin (dưới dạng Trimebutin maleat) 24mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1,15g	NSX	36	893110199724 (VD-19304-13)	1
40	Melyptol	Mỗi 5 ml chứa: Cineol (Eucalyptol) 0,25ml; Tinh dầu bạc hà 0,05ml	Dung dịch xông mũi, họng	Hộp 1 chai x 5ml	NSX	24	893100199824 (VD-27741-17)	1
41	Methionin	Methionin 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110199924 (VD-17374-12)	1
42	Metrima - M	Metronidazol 500mg; Clotrimazol 100mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115200024 (VD-29645-18)	1
43	Nystatin 25.000 IU	Nystatin 25.000IU	Thuốc bột rà miệng	Hộp 20 gói x 1g, gói giấy nhôm	NSX	24	893100200124 (VD-18216-13)	1
44	Prebufen	Ibuprofen 200mg	Thuốc cốm	Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	36	893100200224 (VD-17876-12)	1
45	Terfelic B9	Sắt fumarat 151,6mg; Acid folic 0,35mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100200324 (VD-18924-13)	1
46	Terfelic F	Sắt fumarat 200mg; Acid Folic 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100200424 (VD-19309-13)	1
47	Tragutan F	Cineol 100mg; Tinh dầu tràm trà 50mg; Tinh dầu gừng 0,75mg; Tinh dầu tần 0,36mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100200524 (VD-26088-17)	1
48	Vifticol 1%	Glycerol 100mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	36	893100200624 (VD-20167-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

49	Agi-Bromhexine 16	Bromhexin hydroclorid 16mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110200724 (VD-30270-18)	1
50	Agi-Bromhexine 4	Bromhexin hydroclorid 4mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100200824 (VD-29647-18)	1
51	Agietoxib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110200924 (VD-29648-18)	1
52	Agi-Neurin	Thiamin mononitrat 125mg; Pyridoxin hydroclorid 125mg; Cyanocobalamin 125µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-PVC	NSX	24	893110201024 (VD-23485-15)	1
53	Lodextrin	Paracetamol 500mg; Loratadin 5mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110201124 (VD-29663-18)	1
54	Promethazin	Promethazin hydroclorid 5mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1,6g; Hộp 30 gói x 1,6g	NSX	36	893100201224 (VD-25127-16)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4 Đường N13, Khu công nghiệp Đông Nam, Xã Hòa Phú, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4 Đường N13, Khu công nghiệp Đông Nam, Xã Hòa Phú, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55	Nepalis 1,5%	Dextrose monohydrat 1,5g; Natri clorid 538 mg; Natri lactat 448mg; Canxi clorid dihydrat 25,7mg; Magnesi clorid.6H20 5,08mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Hộp 4 túi x 2 lít	NSX	24	893110201324 (VD-25130-16)	1
56	Nepalis 2,5%	Dextrose monohydrat 2,5g; Natri clorid 538mg; Natri lactat 448mg; Canxi clorid dihydrat 25,7mg; Magnesi clorid.6H20 5,08mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Hộp 4 túi x 2 lít	NSX	24	893110201424 (VD-25131-16)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
57	Maxxhepa urso 300	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp	NSX	36	893110201524 (VD-29676-18)	1
58	Sosdol Fort	Diclofenac kali 50mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm-PVC	NSX	36	893110201624 (VD-27780-17)	1
59	Usalukast 4 ODT	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 4mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm nhôm - nhôm	NSX	24	893110201724 (VD-26741-17)	1
16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
60	A.T Arginin	Arginin hydroclorid 400mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110201824 (VD-25622-16)	1
61	A.T Arginin 200	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110201924 (VD-25623-16)	1
62	A.T Calcium cort	Mỗi 10ml chứa: Calci glucoheptonat 1100mg; Vitamin C 100mg; Vitamin PP 50mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống x 10ml	NSX	36	893100202024 (VD-28849-18)	1
63	A.T Glutathione 300 inj	Glutathion 300mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi 8ml, hộp 3 lọ bột đông khô pha tiêm + 3 ống dung môi 8ml, hộp 5 lọ bột đông khô pha tiêm + 5 ống dung môi 8ml	NSX	24	893110202124 (VD-24729-16)	1
64	A.T Zinc siro	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 10mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml	NSX	36	893110202224 (VD-25649-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	A.T Glutathione 900 inj.	Glutathion 900mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 10ml; Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi 10ml; Hộp 5 lọ thuốc + 5 ống dung môi 10ml	NSX	24	893110202324 (VD-25630-16)	1
66	Antilox plus	Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô) 400mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g; Hộp 50 gói x 10g	NSX	24	893100202424 (VD-29689-18)	1
67	Antimuc 100 sac	N-Acetyl cystein 100mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g	NSX	24	893100202524 (VD-25639-16)	1
68	Atessen	Mỗi 5ml siro chứa: Oxomemazin hydroclorid 1,65mg; Guaifenesin 33,3mg	Sirô	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml; Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 100ml	NSX	24	893100202624 (VD-28658-18)	1
69	Atiglucinol inj	Mỗi 4ml chứa: Phloroglucinol (dưới dạng Phloroglucinol dihydrate) 40mg; Trimethyl phloroglucinol 0,04mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 4ml	NSX	36	893110202724 (VD-25642-16)	1
70	Atigluco 1500 sac	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin Hydroclorid) 1.500mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g	NSX	24	893100202824 (VD-25643-16)	1
71	Atihepam 150	L-Ornithin L-Aspartat 150mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110202924 (VD-25644-16)	1
72	Atilene	Alimemazin tartrat 2,5mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 100ml	NSX	24	893100203024 (VD-26754-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
73	Atirlic	Magnesi hydroxyd 800,4mg; Nhôm hydroxyd gel 3030,3mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 50 gói x 15g	NSX	24	893100203124 (VD-26749-17)	1
74	Atirlic forte	Magnesi hydroxyd 800mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô) 800mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%) 100mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 50 gói x 10g	NSX	24	893100203224 (VD-26750-17)	1
75	Ivermectin 6 A.T	Ivermectin 6mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 chai 30 viên	NSX	24	893110203324 (VD-26110-17)	1
76	Metpredni 16 A.T	Methylprednisolon 16mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110203424 (VD-25658-16)	1
77	Paracetamol A.T inj	Paracetamol 300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	NSX	24	893110203524 (VD-26757-17)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

78	Bozypaine	Cetylpyridinium clorid 1,5mg	Viên nén ngậm	Hộp 01 tuýp x 24 viên, tuýp nhựa trắng; Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC	NSX	36	893110203624 (VD-28659-18)	1
79	Effer-paralmax codein 10	Paracetamol 500mg; Codein phosphat hemihydrat 10mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 05 vỉ x 04 viên, Hộp 10 vỉ x 04 viên, vỉ xé Al/Al	NSX	36	893111203724 (VD-29694-18)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

80	Biosoft	Vitamin H (biotin) 10mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	30	893100203824 (VD-29705-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
81	Cynamus	Cynamus 125mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 5ml, ống nhựa	NSX	24	893100203924 (VD-27822-17)	1
82	Dexalevo-drop	Mỗi ml chứa: Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 5mg; Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 1mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 2ml; Hộp 1 ống x 3ml; Hộp 1 ống x 4ml; Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 8ml; Hộp 1 ống x 10ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 0,4ml, Hộp 40 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 40 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,6ml, Hộp 2 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 40 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 0,6ml; Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,8 ml, Hộp 2 vi x 5 ống x 0,8ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 0,8 l; Hộp 20 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 40 vỉ x 5 ống x 0,8ml; Hộp 60 vỉ x 5 ống x 0,8ml, ống nhựa	NSX	36	893115204024 (VD-26773-17)	1
83	Dexibufen softcap	Dexibuprofen 400mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	30	893110204124 (VD-29706-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
84	Gabasol	Gabapentin 300mg/6ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 6ml; Hộp 20 ống x 6ml; Hộp 30 ống x 6ml; Hộp 40 ống x 6ml	NSX	24	893110204224 (VD-28875-18)	1
85	Ginsil	Piracetam 400mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	24	893110204324 (VD-27833-17)	1
86	Line-BFS 600mg	Mỗi ống 10 ml dung dịch chứa Linezolid 600mg	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 5 vỉ x 2 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 10 vỉ x 2 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 25 vỉ x 2 túi x 1 ống x 10ml; Hộp 50 vỉ x 2 túi x 1 ống x 10ml	NSX	24	893110204424 (VD-28878-18)	1
87	Novolegic	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	30	893100204524 (VD-27830-17)	1
88	Novolinda	Mỗi 20ml chứa: Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydrochlorid) 200mg; Metronidazol 160mg	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 20ml; Hộp 1 lọ x 30ml	NSX	36	893110204624 (VD-28880-18)	1
89	Tacrocap 0.5 mg	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 3 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	24	893114204724 (VD-29710-18)	1
90	Zentanil	Acetylleucine 1g/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml, Hộp 5 lọ x 10ml, Hộp 10 lọ x 10ml	NSX	36	893110204824 (VD-28885-18)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

91	Cortebois	Chai 8g chứa: Dexamethason acetat (tương đương Dexamethason 3,6 mg) 4mg; Cloramphenicol 160mg	Kem bôi da	1 Chai x 8g	NSX	24	893115204924 (VD-27838-17)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
92	Avisla	Natri clorid 33mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml, lọ PET	NSX	24	893100205024 (VD-28935-18)	1
93	Tezkin	Terbinafin hydroclorid 1% (w/w)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 15ml, lọ nhựa	NSX	24	893100205124 (VD-22630-15)	1
94	Tinfozol	Clotrimazol 100mg; Gentamicin sulfat 10.000 IU; Betamethason dipropionat 6,4mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g, tuýp nhôm	NSX	36	893110205224 (VD-27865-17)	1
21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, Phố Quang Trung, P. Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)								
21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
95	3BTP	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200µg (mcg)	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110205324 (VD-26140-17)	1
96	Atorvastatin TP	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 10mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110205424 (VD-25689-16)	1
97	Best GSV	Mỗi 60ml chứa Betamethason 3mg; Dexclorpheniramin maleat 24mg	Siro	Hộp 1 lọ x 60ml, hộp 1 lọ x 50ml	NSX	24	893110205524 (VD-26809-17)	1
98	Chymodk	Alphachymotrypsin (tương ứng 4200IU chymotrypsin USP) 4,2mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110205624 (VD-22146-15)	1
99	Fuvero1000	Mỗi gói chứa: Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Pivoxil sulbactam) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 2g	NSX	24	893110205724 (VD-25170-16)	1
100	Gastrosanter	Mỗi gói chứa: Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd 400mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 2,5g	NSX	36	893100205824 (VD-26819-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
101	Glucosamin	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid tương đương 196,5mg glucosamin) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100205924 (VD-28953-18)	1
102	Mezavitin	Vincamin 20mg; Rutin 40mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110206024 (VD-20443-14)	1
103	Rotundin 30mg	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110206124 (VD-30395-18)	1
104	Tarvieyes	Natri chondroitin sulfat 100mg; Vitamin A (Retinyl palmitat) 2500IU; Cholin bitartrat 25mg; Vitamin B1 (Thiamin hydrochlorid) 20mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 5mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110206224 (VD-26831-17)	1
105	Vinpocetin TP	Vinpocetin 5mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110206324 (VD-25182-16)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

106	Alimazin 5 mg	Trimeprazin (dưới dạng trimeprazin tartrat) 5mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên (chai HDPE)	NSX	36	893100206424 (VD-25185-16)	1
107	Mexcold 100	Paracetamol 100mg	Viên nén bao phim	Chai 200 viên, Chai 500 viên, chai nhựa HDPE	BP hiện hành	60	893100206524 (VD-30401-18)	1

22.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

108	Bactamox 1,5g	Amoxicilin (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ 2:1) 1g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ 2:1) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 1,5g, Hộp 10 lọ x 1,5g, (lọ thủy tinh)	NSX	24	893110206624 (VD-28647-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
109	Bactamox 750	Amoxicilin (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ 2:1) 500mg, Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ 2:1) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 750mg, Hộp 10 lọ x 750mg, (lọ thủy tinh)	NSX	24	893110206724 (VD-28648-17)	1
22.3. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam)								
110	Prednison 5mg	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Chai 1 túi x 200 viên, túi nhôm, chai nhựa HD	NSX	36	893610206824 (GC-292-18)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

111	Katrypsin Fort	Alphachymotrypsin 8400 IU	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC	NSX	24	893110206924 (VD-26867-17)	1
112	Vitamin B1	Thiamin nitrat 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC; Hộp 1 chai x 100 viên, Hộp 1 chai x 200 viên, chai nhựa HDPE	DĐVNV	36	893110207024 (VD-26869-17)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

113	Ciheptal 800	Piracetam 800mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống nhựa x 10ml	NSX	36	893110207124 (VD-30417-18)	1
114	Daviplus	Mỗi 10ml chứa: Calci glucoheptonat (tương đương 90mg calci) 1100mg; Acid ascobic 100mg; Nicotinamid 50mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 5ml	NSX	36	893100207224 (VD-28668-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
115	Vitamin - 3B	Thiamin mononitrat (Vitamin B1) 100mg; Pyridoxin HCl (Vitamin B6) 200mg; Cyanocobalamin (Vitamin B12) 200µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100207324 (VD-30429-18)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, Nam Định, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8 - Đường N5 - KCN Hòa Xá - Phường Mỹ Xá - thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định - Việt Nam)

116	Cephalothin 2g	Cephalothin (dưới dạng cephalothin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, lọ thủy tinh loại dung tích 20ml	NSX	36	893110207424 (VD-26188-17)	1
117	Senitram 0,5g 0,25g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 0,5g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, loại dung tích 20ml; Hộp 10 lọ, loại dung tích 20ml	NSX	36	893110207524 (VD-26910-17)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

118	Dasoltac 400	Mỗi ống 8ml chứa: Piracetam 400mg	Dung dịch uống	Hộp 12 ống x 8ml, Hộp 24 ống x 8ml, Hộp 36 ống x 8ml, Hộp 48 ống x 8ml, màng PVC PE	NSX	36	893110207624 (VD-25760-16)	1
119	Kitno	Calci carbonat (tương đương 250mg Calci) 625mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên, chai nhựa HDPE	NSX	36	893100207724 (VD-27984-17)	1
120	Vigahom	Mỗi ống 10ml dung dịch chứa: Sắt gluconat dihydrat 431,68mg tương đương Sắt 50mg; Mangan gluconat dihydrat 11,65mg tương đương Mangan 1,33mg; Đồng gluconat 5mg tương đương Đồng 0,7mg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml	NSX	36	893100207824 (VD-28678-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

121	Glutoz	Acid ascorbic 50mg	Viên nén ngậm	Hộp 30 gói x 10 viên; Hộp 30 gói x 20 viên; Hộp 1 lọ x 20 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên, lọ HDPE	NSX	24	893110207924 (VD-25764-16)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

122	3B SaVi	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg; Vitamin B12 (dưới dạng Cyanocobalamin 1%) 200µg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110208024 (VD-28681-18)	1
123	SaViPamol Day	Paracetamol 500mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Guaifenesin 200mg; Phenylephrin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110208124 (VD-25273-16)	1
124	SaViTopril	Perindopril erbumin 4mg; Indapamid (dưới dạng indapamid hemihydrat) 1,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110208224 (VD-25270-16)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

125	Pancidol Extra	Paracetamol 500mg; Cafein 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100208324 (VD-29406-18)	1
126	Vitamin 3B	Thiamin mononitrat 125mg; Pyridoxin HCl 125mg; Cyanocobalamin 0,125mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893100208424 (VD-28401-17)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
127	Ingaron 100 DST	Cefpodoxim 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110208524 (VD-28103-17)	1
128	Paverid 2%	Papaverin hydroclorid 20mg/ml	Dung dịch tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	Hộp 100 ống x 1ml	NSX	36	893110208624 (VD-18640-13)	1
31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)								
31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)								
129	Rotundin tw3	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC	DĐVNIV	24	893110208724 (VD-30553-18)	1
32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
130	Bicelor 375 DT.	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 375mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm	NSX	24	893110208824 (VD-30513-18)	1
131	Bivantox 300 tab.	Acid alpha lipoic 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110208924 (VD-29158-18)	1
132	Childestimine - New	Desloratadin 2,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, x 1,5g	NSX	36	893100209024 (VD-29850-18)	1
133	Faba- plus Vitamin C 60mg	Acid ascorbic 60mg	Viên nén sủi bọt	Tuýp 20 viên	NSX	24	893100209124 (VD-17002-12)	1
134	Fabalofen 60 DT	Loxoprofen natri (dưới dạng Loxoprofen natri hydrat) 60mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100209224 (VD-30524-18)	1
135	Quinvonic 100	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115209324 (VD-17553-12)	1
136	Resonet	Glutathion (dưới dạng bột đông khô Glutathion natri) 900mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ Resonet và 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ Resonet	NSX	24	893110209424 (VD-31951-19)	1
137	Vitamin B1 10mg	Thiamin nitrat 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Lọ 150 viên; Lọ 1000 viên; Lọ 2000 viên	NSX	48	893100209524 (VD-30545-18)	1
138	Vitamin B6 125mg	Pyridoxin hydroclorid 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110209624 (VD-25809-16)	1
139	Cecolfen F	Paracetamol 325mg; Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	NSX	36	893100209724 (VD-18359-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

32.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

140	Zelfamox 500 250	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg; Sulbactam (dưới dạng pivoxil sulbactam) 250mg	Viên nén dài bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110209824 (VD-19941-13)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, xã Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

141	Toganin	L-Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên, vỉ Al PVC	NSX	36	893110209924 (VD-27132-17)	1
142	AMMG-3B	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200mcg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm PVC	NSX	36	893110210024 (VD-24881-16)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III – 18, đường số 13, Khu Công Nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

143	Mebizinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 15mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	NSX	48	893110210124 (VD-29203-18)	1

34.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III – 18, đường số 13, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

144	Gadoxime 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén phân tán	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110210224 (VD-24893-16)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

145	Cefradin 500mg	Cefradin (dưới dạng Cefradin phối hợp với L-arginin tỷ lệ 2:1) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	CP 2015	36	893110210324 (VD-29208-18)	1
146	Vaciradin 2g	Cefradin (dưới dạng hỗn hợp Cefradin và L-arginin tỷ lệ 2:1) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	CP 2015	36	893110210424 (VD-28690-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
147	Vicilothin 1g	Cefalothin (dưới dạng cefalothin natri phối hợp với natri bicarbonat tỷ lệ 1:0,03) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 43	36	893110210524 (VD-28693-18)	1
148	Vicimlastatin	Hỗn hợp Imipenem monohydrat, Cilastatin natri và natri bicarbonat theo tỷ lệ 1:1:0,04 tương đương với: Imipenem + Cilastatin 750mg + 750mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 44	36	893110210624 (VD-28694-18)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm Vipharco (Địa chỉ: Số 67, Ngõ 68 đường Ngọc Thụy, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

149	Hepaur 1g	L-Ornithin L-Aspartat 1g/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	NSX	36	893110210724 (VD-26326-17)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

150	Vitamin B1 50mg	Thiamin mononitrat 50mg	Viên nén	Chai 100 viên, Chai 1000 viên, chai nhựa HD	NSX	36	893110210824 (VD-28008-17)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

151	Cetecofermax	Sắt fumarat 200mg; Acid folic 1mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100210924 (VD-28167-17)	1
152	Ceteconeurovit Fort	Vitamin B1 250mg; Vitamin B6 250mg; Vitamin B12 1000µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100211024 (VD-28168-17)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 Giải Phóng, phường phương Liệt , quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm số 2, thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

153	Cloromis-F	Bacitracin (dưới dạng Kẽm Bacitracin) 500IU; Polymyxin B (dưới dạng Polymyxin B sulfat) 10.000IU	Thuốc bột dùng ngoài da	Hộp 20 lọ x 1g	NSX	36	893115211124 (VD-29277-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
154	Ibatony	Vitamin A (Retinyl palmitat) 1000IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 200IU; Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 10mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 10mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg; Vitamin C (Acid ascorbic) 50mg; Lysin hydroclorid 18,75mg (tương đương 15mg lysin); Calci gluconat 200mg; Kẽm gluconat 18,08mg (tương đương 2,5mg kẽm)	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100211224 (VD-19067-13)	1
155	Kidhepet-new	Aciclovir 200mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	36	893110211324 (VD-29936-18)	1
156	Kilecoly	Nifuroxazid 200mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,5 g	NSX	36	893110211424 (VD-27209-17)	1
157	Melopower	L-ornithin L-aspartat 300mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 5 viên, vỉ PVC/Alu	NSX	36	893110211524 (VD-25848-16)	1
158	Roseginal	Metronidazol 200mg; Nystatin 100.000IU; Chloramphenicol 80mg; Dexamethason acetat 0,5mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 3 vỉ x 4 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	36	893115211624 (VD-19997-13)	1
159	Tidipluxin	Dextromethorphan hydrobromid 5mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893110211724 (VD-25334-16)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
160	Aspartam	Aspartam 35mg	Thuốc cốm	Hộp 20 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g; Hộp 200 gói x 1g; Hộp 300 gói x 1g; Hộp 500 gói x 1g	NSX	36	893100211824 (VD-24917-16)	1
161	Vadol 650 Extra	Paracetamol 650mg; Cafein 65mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100211924 (VD-29291-18)	1
162	Vitamin B1 250	Thiamin nitrat 250mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 20 vỉ x 25 viên; Hộp 40 vỉ x 25 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893110212024 (VD-25854-16)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư ty tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

163	Natri camphosulfonat 10%	Natri camphosulfonat 200mg/2ml	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 6 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 12 ống x 2ml	NSX	36	893110212124 (VD-24381-16)	1
164	Stavimin	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 125mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 125mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 125µg (mcg)	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110212224 (VD-30648-18)	1

41.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
165	Thiamin DHĐ	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100212324 (VD-29297-18)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232, Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

166	Cloramphenicol 0.4%	Cloramphenicol 32mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 8ml	NSX	24	893115212424 (VD-23152-15)	1
167	Paracetamol 100 mg	Paracetamol 100mg	Viên nén	Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100212524 (VD-25355-16)	1
168	Terpin benzoat	Terpin hydrat 100mg; Natri benzoat 50mg	Viên nén bao đường	Lọ 70 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100212624 (VD-19562-13)	1
169	Theclaxim Tab	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat (dạng compacted)) 250mg; Cloxacilin (dưới dạng Cloxacilin natri (dạng compacted)) 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110212724 (VD-28248-17)	1
170	Vitamin B1 + B6 + B12	Thiamin nitrat 250mg; Pyridoxin hydroclorid 250mg; Cyanocobalamin 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 20 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893100212824 (VD-28250-17)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

171	Ascorbin C 250mg	Acid ascorbic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110212924 (VD-30360-18)	1
172	Euvi - Alpha	Chymotrypsin (alpha – chymotrypsin 21 Microkatal) 4200UI	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	24	893110213024 (VD-20427-14)	1
173	Exatus 200	Acetylcystein 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100213124 (VD-20694-14)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
174	Calci glubionat Kabi	Calci glubionat (tương đương 45mg hoặc 1,12mmol Calci) 687,5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml	NSX	36	893110213224 (VD-29312-18)	1
175	Glucose Kabi 30%	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 1,5g/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml	DĐVN V	36	893110213324 (VD-29315-18)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

176	Bimoxine	Amoxicilin trihydrat tương đương amoxicilin 125mg; Cloxacilin natri tương đương cloxacilin 125mg	Thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 3,8g	NSX	24	893110213424 (VD-29964-18)	1
177	Cefalotin 1g	Cefalotin natri tương đương Cefalotin 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110213524 (VD-29321-18)	1
178	Chloramphenicol 250mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nén bao đường	Chai 100 viên	NSX	36	893115213624 (VD-27281-17)	1
179	Lactate ringer & dextrose 5%	Sodium chloride 3g; Potassium chloride 0,15g; Calcium chloride dihydrate tương đương Calcium chloride khan 0,075g; Dung dịch Sodium lactate tương đương Sodium lactate khan 1,55g; Dextrose tương đương Dextrose khan 25g	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500 ml, chai nhựa	NSX	36	893110213724 (VD-21432-14)	1
180	Mekodecol	Paracetamol 400mg; Chlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893100213824 (VD-16088-11)	1
181	Micindrop	Neomycin sulfat tương đương neomycin base 17.000IU	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 5ml	NSX	24	893110213924 (VD-27286-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
182	Mycocid	Triamcinolon acetonid 10mg; Neomycin sulfat 15.000 IU; Nystatin 1.000.000 IU	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	30	893110214024 (VD-28268-17)	1
183	Paracold 250 Flu	Paracetamol 250mg; Clorpheniramin maleat 1mg	Thuốc bột sủi bọt uống	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	24	893100214124 (VD-29969-18)	1
184	Paracold Fort	Paracetamol 500mg; Phenylephrine hydrochloride 10mg; Chlorpheniramine maleate 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 04 viên	NSX	36	893100214224 (VD-21718-14)	1
185	Quinine Sulphate 250mg	Quinin sulfat 250mg	Viên nén	Chai 180 viên	NSX	60	893110214324 (VD-28271-17)	1
186	Sumakin 1g	Amoxicillin trihydrat tương đương amoxicillin 875mg, Sulbactam pivoxyl tương đương sulbactam 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110214424 (VD-28710-18)	1
187	Vitamin B1-B6-B12	Thiamin nitrat (vitamin B1) 125mg; Pyridoxin hydroclorid (vitamin B6) 125mg; Cyanocobalamin (vitamin B12) 125µg (mcg)	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110214524 (VD-29334-18)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

188	Anyfen	Dexibuprofen 300mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110214624 (VD-21719-14)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

189	Silybean-comp	Cao Carduus marianus (tương đương Silymarin 95mg; Silybin 50mg) 200mg; Thiamin hydroclorid 8mg;	Viên nang mềm	Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100214724 (VD-30697-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Pyridoxin hydroclorid 8mg; Nicotinamid 24mg, Riboflavin 8mg; Calci pantothenat 16mg; Cyanocobalamin (dưới dạng Cyanocobalamin 0,1%) 2,4µg (mcg)						

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần O2Pharm (Địa chỉ: 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

190	Ocebiso	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm-nhôm	NSX	24	893110214824 (VD-29338-18)	1
191	Ocedio 80/12,5	Valsartan 80mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – PVC; Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm – nhôm	NSX	24	893110214924 (VD-29339-18)	1
192	Ocefero	Loxoprofen natri (dưới dạng Loxoprofen natri hydrat) 60mg	Viên nén phân tán	Hộp 5 vỉ x 10 viên, (nhôm-nhôm); Hộp 10 vỉ x 10 viên, (nhôm-PVC)	NSX	36	893100215024 (VD-28283-17)	1
193	Ocethizid 5 12,5	Enalapril maleat 5mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên, (nhôm-PVC); Hộp 5 vỉ x 10 viên, (nhôm-nhôm)	NSX	24	893110215124 (VD-29340-18)	1
194	Ocevesin 60	Alverin citrat 60mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, (nhôm-PVC)	NSX	36	893110215224 (VD-29341-18)	1
195	Ocevimin	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 200mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 200µg (mcg)	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, (nhôm-PVC); Hộp 10 vỉ x 10 viên, (nhôm-nhôm)	NSX	24	893110215324 (VD-29342-18)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

196	Arginin PMP	L – Arginin HCl 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110215424 (VD-20036-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
197	Fegra 120 mg	Fexofenadine hydrochloride 120mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100215524 (VD-25387-16)	1
198	Pipanzin Caps.	Pantoprazol (dưới dạng vi hạt chứa 8,5% pantoprazol) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110215624 (VD-29352-18)	1
199	PymeFERON B9	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (II) sulfat) 50mg; Acid folic 350mcg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100215724 (VD-25896-16)	1
200	Pharmasmooth	Calcium carbonate 750mg tương đương calcium 300mg	Viên nhai	Hộp 1 lọ x 12 viên; Hộp 1 lọ x 24 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	36	893100215824 (VD-27313-17)	1
201	Tatanol trẻ em	Acetaminophen 120mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100215924 (VD-25399-16)	1
202	Vivace	Acid ascorbic 500mg; Hỗn dịch beta-carotene 30% tương đương beta-carotene 15mg; Selenium dạng men khô tương đương selenium 50µg(mcg); dl-α – Tocopheryl acetate 400IU	Viên nang mềm	Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110216024 (VD-25401-16)	1
203	Vixbarin 400mg	Ribavirin 400mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893114216124 (VD-30909-18)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

204	Agatop	Mỗi 118ml dung dịch chia liều chứa: Natri dihydrogen phosphat monohydrat 19g; Dinatri hydrogen phosphat heptahydrat 7g	Dung dịch thụt trực tràng	Hộp 1 chai x 133ml	NSX	36	893100216224 (VD-30001-18)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh. quận 9, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh. quận 9, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
205	Thanh bình	Mỗi lọ 4g chứa: Cloramphenicol 80mg; Dexamethason acetat 2mg	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 lọ 4g, lọ nhựa PVC	NSX	24	893115216324 (VD-25907-16)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

206	Sibucap	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100216424 (VD-22385-15)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Uspharma Hà Nội (Địa chỉ: Số 1 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

207	Queenlife	Chai 60ml chứa: α - terpineol 0,60g; Vitamin E 0,045g; Natri lauryl sulfat 4,8g	Thuốc nước dùng ngoài	Chai 60 ml; Chai 100 ml; Chai 200 ml	NSX	36	893110216524 (VS-4980-16)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

208	Amoxicillin 250 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 250mg	Viên ngậm	Chai 100 viên, (chai HDPE)	NSX	24	893110216624 (VD-25916-16)	1
209	Bromhexin 8 mg	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên, (chai HDPE)	NSX	36	893100216724 (VD-25415-16)	1
210	Domitazol	Bột hạt Malva (Malva purpurea) 250mg; Xanh methylen 25mg; Camphor monobromid 20mg	Viên nén bao đường	Hộp 5 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC); Chai 1000 viên (chai HDPE)	NSX	24	893110216824 (VD-22627-15)	1
211	Dotocom	Natri chondroitin sulfat 100mg; Cholin L- bitartrat 25mg; Retinyl palmitat 2.500 IU; Riboflavin 5mg; Thiamin hydroclorid 20mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên; Hộp 3 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	24	893100216924 (VD-27380-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
212	Dotoux Plus	Paracetamol 500mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Loratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 5 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	36	893110217024 (VD-21464-14)	1
213	Dozinco 15 mg	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat 105mg) 15mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên; Hộp 3 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	36	893110217124 (VD-30019-18)	1
214	Fortamox 625 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm-nhôm); Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm-PVC trắng đục)	NSX	24	893110217224 (VD-30020-18)	1
215	L-Cystine 500 mg	L-Cystin 500mg	Viên nang mềm	Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 5 viên, Hộp 2 túi nhôm x 6 vỉ x 5 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	24	893110217324 (VD-25924-16)	1
216	MAGNE - B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm – PVC); Chai 50 viên, Chai 100 viên, (chai HDPE)	NSX	36	893110217424 (VD-27385-17)	1
217	Oresol 245	Natri clorid 520mg; Natri citrat dihydrat 580mg; Kali clorid 300mg; Glucose khan 2.700mg	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 4,1g, (gói nhôm tráng PE)	NSX	36	893100217524 (VD-27387-17)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty CP Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

218	Greentamin	Sắt (II) fumarat 200mg; Acid folic 0,75mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100217624 (VD-21615-14)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm (Địa chỉ: Số lô III 18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm (Địa chỉ: Số lô III 18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

219	Airflat 80	Simethicon 80mg	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ Al PVC	NSX	24	893100217724 (VD-27400-17)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

220	Beco-Arginine	Arginin hydroclorid 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110217824 (VD-19641-13)	1
221	Meyercosid 8	Thiocolchicosid 8mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (nhôm PVC)	NSX	36	893110217924 (VD-30776-18)	1
222	Meyerflu	Paracetamol 500mg; Loratadin 5mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218024 (VD-28423-17)	1
223	Meyermin	Thiamin mononitrat 125mg; Pyridoxin hydroclorid 125mg; Cyanocobalamin 0,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218124 (VD-28424-17)	1
224	Meyeroscal	Tricalci phosphat(tương ứng với 1.200mg calci) 3.300mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 5g	NSX	36	893110218224 (VD-30783-18)	1
225	Pizin-AM	Piracetam 400mg; Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110218324 (VD-30787-18)	1
226	Zinc 15 Meyer	Kẽm gluconat (tương đương 15mg Kẽm) 105mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100218424 (VD-19164-13)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
227	Glotadol cold	Paracetamol 500mg; Loratadin 5mg; Dextromethorphan HBr 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 6 viên, vỉ nhôm PVC	NSX	36	893110218524 (VD-30809-18)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

228	Alchysin 8400	Chymotrypsin 8400 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm; Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVC/ PVdC)	NSX	24	893110218624 (VD-22714-15)	1
229	Alphachymotrypsin - BVP	Chymotrypsin 4200 USP unit	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVC/PVdC); Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVC)	NSX	24	893110218724 (VD-27670-17)	1
230	Sulmuk	Carbocistein 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm hoặc nhôm -PVC)	NSX	36	893100218824 (VD-22730-15)	1
231	Taleva	Itraconazol dạng vi hạt bao tan trong ruột 22% kl/kl (tương đương với 100mg Itraconazol) 454,6mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 6 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm- nhôm)	NSX	24	893110218924 (VD-27688-17)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

232	Novacare	Chai 60ml chứa: Alpha-terpineol 0,60g; Vitamin E 0,06g; Natri lauryl sulfat 4,8g	Thuốc nước dùng ngoài	Chai 60ml; Chai 100ml; Chai 200ml	NSX	36	893100219024 (VS-4979-16)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Số 40 Đường số 3, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
233	Amnonims	Fexofenadin HCl 180mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100219124 (VD-27641-17)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

234	Varogel	Nhôm oxyd tương đương Nhôm hydroxyd 611,76mg (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel) 400mg; Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd 30% paste) 800,4mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon 30% emulsion) 80mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	36	893100219224 (VD-18848-13)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh (Địa chỉ: Số 9, ngõ 63, Đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

235	Duvita	Mỗi 8ml chứa: Arginin hydroclorid (L- Arginin Hydrochlorid) 1000mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 8ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 8ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 8ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 8ml	NSX	60	893110219324 (VD-25960-16)	1
236	Phenhalal	Levocetirizin HCl 2,5mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml, Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml, ống nhựa	NSX	36	893100219424 (VD-27484-17)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân (Địa chỉ: M1-17 đô thị Trung Hòa-Nhân Chính, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân (Địa chỉ: Lô II-8.3 khu CN Quế Võ 2 xã Ngọc Xá huyện Quế Võ, Bắc Ninh, Việt Nam)

237	Yaguchi	Camphor 7,1mg; Menthol 33mg; Methyl salicylat 36mg	Cao dán ngoài da	Hộp chứa 20 túi nhôm, mỗi túi nhôm chứa 5 miếng dán (7,5x10cm); Hộp chứa 100 túi nhôm, mỗi túi nhôm chứa 1 miếng dán (7,5x10cm)	NSX	36	893100219524 (VD-30082-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

65. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Thiên Minh (Địa chỉ: Nhà B1-9 khu đô thị 54 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

238	Setpana	Cefdinir 300mg	Viên nén phân tán	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110219624 (VD-29464-18)	1
239	Tinaziwel	Cefdinir 100mg	Viên nén phân tán	Hộp 03 vỉ x 10 viên. Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110219724 (VD-29465-18)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Trung Nam (Địa chỉ: 402 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

240	Mifrednor 10	Mifepriston 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên, vỉ nhôm-PVC	NSX	36	893110219824 (VD-29468-18)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

241	Argide	Arginine hydrochloride 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110219924 (VD-21509-14)	1
242	Bexilan 250	Pyridoxine hydrochloride 250mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110220024 (VD-21510-14)	1
243	Cidemax	Guaifenesin 100mg; Cetirizin dihydroclorid 5mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110220124 (VD-30084-18)	1
244	Dasavit A+D	Vitamin A 5000IU; Vitamin D3 500IU	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100220224 (VD-21515-14)	1
245	Neo-Terpon	Terpin hydrat 100mg; Natri benzoat 50mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100220324 (VD-21518-14)	1
246	Salbutamol	Salbutamol (tương đương 2,4mg salbutamol sulfat) 2mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115220424 (VD-26536-17)	1
247	Terpin-U	Terpin hydrat 100mg; Dextromethorphan hydrobromid 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110220524 (VD-29477-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

68. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Uy Tín (Địa chỉ: Số 5 Đường số 8, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

248	Drimy	Vitamin A (Retinyl palmitat) (tương đương 1mg, tính trên nguyên liệu có hoạt tính 995,2IU 1mg) 1000IU; Vitamin D3 (Cholecalciferol) (tương đương 0,41mg, tính trên nguyên liệu có hoạt tính 984,573IU 1mg) 400IU; Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 2mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 3mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 1mg; Sắt (Ferrous fumarat) 1,65mg; Magie (Magnesi oxid) 6mg; Canxi (Calcium glycerophosphat) 21,42mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100220624 (VD-19746-13)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Việt Phúc (Địa chỉ: 155A Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

249	Thuốc bôi da Maica	Acid boric 800mg/8ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 8ml, (lọ nhựa)	NSX	24	893100220724 (VD-30092-18)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 91 + 92 A3 khu Đô thị Đại Kim, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

70.1.Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

250	Bominity	Vitamin C (dưới dạng ascorbat natri) 100mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893100220824 (VD-27500-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
251	Eucol 1,25mg/5ml	Desloratadin 1,25mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	36	893100220924 (VD-25968-16)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan–Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan–Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

252	Efferhasan-C	Paracetamol 150mg; Acid ascorbic (Vitamin C) 75mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói x 1035mg; Hộp 30 gói x 1035mg; Hộp 50 gói x 1035mg; Hộp 100 gói x 1035mg; gói giấy/AI/PE	NSX	36	893110221024 (VD-29482-18)	1
253	Spinolac fort	Spironolacton 50mg; Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al – PVC đục	NSX	36	893110221124 (VD-29489-18)	1
254	Spinolac plus	Spironolacton 50mg; Furosemid 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al – PVC đục	NSX	36	893110221224 (VD-29490-18)	1
255	Ribomin	Retinyl acetat 325.000 IU/g (Vitamin A acetat 325.000IU/g) 6,15mg (tương đương với Vitamin A 2000IU) Thiamin hydroclorid (Vitamin B1) 1,2mg; Riboflavin natri phosphat (Vitamin B2) 1,2mg; Niacinamid (Vitamin B3) 12mg; Calci D-pantothenat (Vitamin B5) 5mg; Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6) 1,4mg;	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g, gói giấy/AI/PE	NSX	24	893100221324 (VD-30101-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Cyanocobalamin 1% (Vitamin B12 1%) 0,20 (tương đương với Vitamin B12 0,002) mg; Acid ascorbic (Vitamin C) 70mg; Cholecalciferol 100.000IU/g (Vitamin D3 100.000IU/g) 4mg (tương đương Vitamin D3 400IU); Alpha tocopheryl acetat 50% (Vitamin E 50%) 16mg (tương đương Vitamin E 8mg)						

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

256	Degicosid 8	Thiocolchicosid 8mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al–PVC đục	NSX	36	893110221424 (VD-30840-18)	1
257	Oremute	Natri clorid 520mg; Natri citrat dihydrat 580mg; Kali clorid 300mg; Glucose khan 2700mg	Thuốc bột	Hộp 10 gói x 4,113g, Hộp 20 gói x 4,113g, Hộp 30 gói x 4,113g, Hộp 50 gói x 4,113g, gói nhôm	NSX	24	893100221524 (VD-22687-15)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

258	Dibencozide STELLA	Dibencozide 2mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	24	893110221624 (VD-25033-16)	1
259	Mifestad 10	Mifepristone 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110221724 (VD-29503-18)	1
260	Salostad gel	Tuýp 10 g chứa: L-Menthol 0,8g; Methyl salicylat 1,5g	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	24	893100221824 (VD-22352-15)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH một thành viên dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH một thành viên dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
261	Dipartate	Magnesi aspartat (dùng dưới dạng Magnesi aspartat .2H2O) 140mg; Kali aspartat (dùng dưới dạng Kali aspartat. 1/2 H2O) 158mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên	NSX	24	893110221924 (VD-26641-17)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

262	Burci	Acid Ursodeoxycholic 150mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222024 (VD-28583-17)	1
263	Cangyno	Clotrimazol 100mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên	NSX	36	893100222124 (VD-28584-17)	1
264	Daiclo	Clonixin lysinate 125mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222224 (VD-30865-18)	1
265	Philiver	Cao Carduus marianus (tương đương Silymarin 140mg; Silybin 60 mg) 200mg; Thiamin nitrate 8mg; Pyridoxine HCl 8mg; Riboflavin 8mg; Nicotinamide 24mg; Calci pantothenate 16mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100222324 (VD-19217-13)	1
266	Philurso	Acid ursodeoxycholic 50mg; Thiamin nitrat 10mg; Riboflavin 5mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110222424 (VD-25044-16)	1
267	Regatonic	Retinyl acetate 2.500 IU; DL-α-Tocopheryl acetate 25mg; Cao Vaccinium myrtillus 100mg; L-Citrulline 10mg; N-acetyl-L-aspartic acid 10mg; Pyridoxine hydrochloride 25mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110222524 (VD-18562-13)	1

75.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
268	Kebatis	Cephradine 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói	USP 43	24	893110222624 (VD-27580-17)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

269	Oxy 10	Mỗi 10g chứa: Hydrous Benzoyl Peroxide (tương đương Benzoyl Peroxide 1g) 1,4g	Lotion bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100222724 (VD-28599-17)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

270	Dexamed	Mỗi ống chứa: Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 8mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110222824 (VD-28604-17)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

271	Promethazin	Promethazin HCl 15mg	Viên nén bao đường	Hộp 1 lọ x 40 viên, PP	NSX	36	893110222924 (VD-27615-17)	1
272	Tepincods	Terpin hydrat 100mg; Dextromethorphan HBr 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 20 vỉ x 15 viên, PVC; Hộp 1 lọ x 100 viên, PP	NSX	36	893110223024 (VD-27620-17)	1
273	Acetylcystein	Acetylcystein 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm/ PVC; Lọ 100 viên, PP	NSX	36	893100223124 (VD-30156-18)	1
274	Chlorpheniramin	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nang cứng	Lọ 200 viên, PP; Lọ 500 viên, PP	NSX	36	893100223224 (VD-30158-18)	1
275	MIDASOL	Methylen blue 20mg; Bromo camphor 20mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm PVC	NSX	36	893110223324 (VD-23407-15)	1
276	Tanacinadvin	Ibuprofen 200mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm PVC; Lọ 100 viên, PP	NSX	36	893100223424 (VD-30168-18)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
277	Kremil Gel	Aluminum Hydroxide (dưới dạng Aluminum Hydroxide gel 20%: 1780mg) 356mg; Magnesium Hydroxide (dưới dạng Magnesium Hydroxide paste 30%: 1553,33mg) 466mg; Simethicone (dưới dạng Simethicone emulsion 30%: 83,33 mg) 20mg	Gel uống	Hộp 30 gói x 20ml	NSX	24	893100223524 (VD-25066-16)	1
80. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất - kinh doanh dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23 - Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế - 134/1 Tô Hiến Thành - Phường 15 - Quận 10 - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)								
80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q.Bình Tân - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)								
278	Decemex	Guaifenesin 100mg; Cetirizin dihydroclorid 5mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110223624 (VD-28754-18)	1
279	Piraxnic	Piracetam 400mg; Cinarizin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110223724 (VD-28756-18)	1
280	Phaanedol Children	Paracetamol 150mg; Clorpheniramin maleat 1mg	Dung dịch uống	Hộp 5, 10, 20 ống x 7,5 ml; Hộp 5, 10, 20 ống x 15 ml; Chai 30ml, 60ml	NSX	24	893100223824 (VD-26645-17)	1
281	Phaanedol flue	Paracetamol 250mg; Clorpheniramin maleat 2mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 1 vỉ x 10 ống x 10ml; Hộp 2 vỉ x 10 ống x 10ml; Hộp 1 chai 60ml	NSX	36	893100223924 (VD-26646-17)	1
282	Sibetinic Soft	Flunarizin (tương đương Flunarizin dihydroclorid 5,9 mg) 5mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110224024 (VD-29599-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
283	Tagimex	Cimetidin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110224124 (VD-29600-18)	1
284	Telgate 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100224224 (VD-29601-18)	1
285	Zinic	Kẽm (tương đương kẽm gluconat 105mg) 15mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110224324 (VD-29602-18)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH (trừ số thứ tự 124).

Phụ lục III

DANH MỤC 01 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 193

(Kèm theo Quyết định số 181 */QĐ-QLD ngày* 21 *tháng* 03 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)								
1	Tithigelron	Clotrimazol 0,1g; Gentamicin sulfat 10.000IU; Betamethason dipropionat 0,0064g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110224424 (VD-21887-14)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.